

**KINH TẾ - XÃ HỘI**

# CHỦ NGHĨA TƯ BẢN THỜI ĐẠI CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

GS. TS. Nguyễn Thiết Sơn  
*Viện Nghiên cứu Châu Mỹ*

**C**hủ nghĩa tư bản hiện đại đang tạo ra những tiền đề vật chất mới cho sự phát triển của nó, với những thành tựu to lớn của cách mạng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin và của toàn cầu hoá các hoạt động và quan hệ kinh tế quốc tế. Đây là những thành tựu chung của thế giới, nhưng các nước tư bản phát triển đã tận dụng được nhiều hơn để điều chỉnh và thích nghi với những biến động của thế giới ngày nay.

## 1. Vai trò của công nghệ thông tin

Công nghệ thông tin và những ứng dụng của nó đang mở rộng không gian cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản (CNTB). Và với những điều chỉnh của mình, CNTB cũng đang tạo điều kiện cho công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ. Công nghệ thông tin trở thành một trong những công cụ quan trọng nhất bảo đảm không chỉ cho CNTB có thể điều chỉnh thích ứng để tiếp tục phát triển, mà còn có thể tạo nên sự phát triển đột biến cho các quốc gia, vì nó vừa phụ thuộc, vừa không phụ thuộc vào hệ thống kinh tế - chính trị, vào con người và các thực thể và thể chế kinh tế, có thể làm thay đổi xã hội một quốc gia, cũng như toàn bộ hệ thống chủ nghĩa tư bản hiện nay. Những điều kiện tồn tại mới này của CNTB đang được thường xuyên hoàn thiện và phát triển, và

nhờ đó, CNTB có khả năng điều chỉnh để thích ứng nhiều hơn.

Công nghệ thông tin đã sản sinh ra mạng toàn cầu và chúng sẽ làm thay đổi hầu như mọi hoạt động của xã hội loài người, làm thay đổi thế giới. Các chính phủ sẽ hoạt động theo nguyên tắc chính phủ điện tử, các quan hệ kinh tế thương mại đang và sẽ hoạt động ngày càng nhiều thông qua mạng toàn cầu, các giao dịch kinh doanh trên mạng ngày nay được gọi là thương mại điện tử (bao gồm cả thương mại, đầu tư, dịch vụ...) và hoạt động thương mại điện tử này sẽ ngày càng thay thế các hoạt động giao dịch trực tiếp, hiệu quả thấp. Công nghệ thông tin sẽ làm thay đổi nhịp sống kinh tế của toàn bộ thế giới, làm cho nền kinh tế thế giới phát triển nhanh chóng hơn, và như vậy nó sẽ làm cho chủ nghĩa tư bản chuyển hoá nhanh hơn so với trước đây.

Tuy nhiên, công nghệ thông tin cũng chỉ là một công cụ, những ai (những nước nào) nắm được công cụ này và ứng dụng nó một cách tối ưu cho sự phát triển, mới có thể tạo nên những biến đổi trong phát triển kinh tế xã hội. Tất nhiên, cần phải có những điều kiện và môi trường nhất định mới có thể tận dụng được ưu thế của công nghệ thông tin. Những điều kiện đó bao gồm nguồn lực vật chất và nguồn nhân lực. Nguồn lực vật chất

theo chúng tôi là chủ động tạo ra và tham gia mạng thông tin toàn cầu, tạo điều kiện cho nền kinh tế, nhiều chủ thể kinh tế tham gia tích cực vào thị trường toàn cầu có hiệu quả (có thể giành được một thị phần nhất định). Nguồn lực con người không chỉ bao gồm các chuyên gia phần mềm, những người sản xuất và ứng dụng công nghệ thông tin..., mà cả những nhà quản lý vĩ mô hoạch định chính sách thông thạo việc phát triển hệ thống công nghệ thông tin và chỉ đạo ứng dụng trên phạm vi quốc gia và có ảnh hưởng quốc tế. Đồng thời công nghệ thông tin cần một môi trường thích hợp để phát triển: không độc quyền, tự do tiếp cận các nguồn thông tin, có luật lệ quy định rõ ràng...

## 2. Chủ nghĩa tư bản độc quyền và thị trường toàn cầu

Chủ nghĩa tư bản hiện đại là chủ nghĩa tư bản độc quyền, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Chủ nghĩa tư bản độc quyền có nghĩa là nền kinh tế bị chi phối bởi độc quyền, thường là độc quyền của các công ty: một nhóm hay một số các công ty xuyên quốc gia (TNC), chi phối một ngành kinh tế, nền kinh tế của một nước, hay nền kinh tế thế giới.

Các công ty này cạnh tranh gay gắt với nhau để tồn tại. Một lĩnh vực quan trọng nhất mà các TNC tìm mọi cách giành giật là kiểm soát việc sử dụng công nghệ thông tin và thị trường toàn cầu. Khi kiểm soát được chúng, khả năng phát triển của công ty sẽ cao hơn, nhưng hoạt động cạnh tranh và độc quyền sẽ gay gắt hơn.

Để thấy tính chất độc quyền dưới CNTB chúng ta sẽ xem qua những con số thống kê được nhiều người biết đến sau đây: Khoảng 200 công ty hàng đầu của Mỹ (chiếm khoảng 0,2%

số công ty sản xuất của Mỹ) sở hữu hơn 60% tổng số tài sản sản xuất, 500 công ty hàng đầu của Mỹ chiếm tới 80% tổng doanh thu bán ra của nước Mỹ. Sự tập trung sản xuất và kinh doanh này không chỉ là một hiện tượng riêng biệt của nước Mỹ. 300 TNC lớn nhất thế giới hiện nay chiếm khoảng 70-80% FDI và 30-40% tổng vốn của thế giới. Riêng trong lĩnh vực thông tin đại chúng, ở Mỹ chỉ có vài công ty đã nắm giữ toàn bộ các hoạt động thông tin đại chúng chủ yếu của Mỹ. Trong lĩnh vực viễn thông thế giới cũng vậy, hiện nay chỉ có khoảng 4-5 công ty thống trị ngành viễn thông toàn cầu.

Ảnh hưởng toàn cầu có nghĩa là chi phối giá cả và nắm phần lớn thị phần của một ngành trên thế giới, và nếu làm được như vậy, những công ty đó sẽ thao túng toàn bộ thị trường thế giới (đối với những loại sản phẩm và ngành hoạt động của công ty). Trước đây, trong điều kiện cạnh tranh khi chưa hoàn toàn bị độc quyền chi phối, không có một công ty nào đủ lớn có thể chi phối toàn bộ thị trường, nghĩa là chi phối về giá cả, sản lượng, mức đầu tư... Ngày nay, tình hình đã hoàn toàn thay đổi, các đối thủ cạnh tranh trong các ngành chủ chốt chỉ còn lại một nhóm nhỏ, trở thành độc quyền nhóm, cạnh tranh trở nên cực kỳ gay gắt, cho đến khi thị trường được phân chia lại, và sự phân chia này lại luôn diễn ra, do các đối thủ cạnh tranh xuất hiện ngày càng nhiều thông qua nhiều hình thức khác nhau (như tăng cường đầu tư phát triển sản phẩm, mua bán bản quyền công nghệ, thôn tính - sáp nhập, mua bán các công ty...), với nhiều công ty ra đời ngày một lớn hơn về quy mô sản xuất, vốn và hiện đại hơn về công nghệ, khả năng quản lý kinh doanh.

Những biến đổi độc quyền diễn ra hiện nay trên thế giới sẽ tiếp tục được diễn ra, theo chúng tôi, là nhờ sự phát triển mạnh mẽ của sức sản xuất và tập trung sản xuất xã hội với một tốc độ cực kỳ nhanh chóng. Và để có sự phát triển mạnh mẽ đó, nền sản xuất của thế giới hiện nay đã chuyển biến và phát triển theo hướng dịch vụ, kinh doanh tài chính là chủ yếu; hai hướng này đến lượt chúng lại được sự hỗ trợ to lớn của ngành công nghiệp máy tính, công nghệ phần mềm, xa lộ thông tin toàn cầu; đây là những cơ sở khách quan của nền kinh tế tri thức của thế giới hiện nay. Có thể cho rằng, sự phát triển của ngành công nghệ thông tin và ngành marketing đã tạo những bước tiến vượt bậc cho CNTB hiện đại trên phạm vi toàn cầu: muốn phát triển và tồn tại qua cạnh tranh khốc liệt phải bán được hàng hoá ngày càng nhiều, muốn bán được hàng hoá ngày càng nhiều, phải tiếp thị tốt nhất, muốn tiếp thị tốt nhất phải có phương tiện và công nghệ truyền thông hiện đại nhất; đây là vòng xoáy mới điều chỉnh để tiếp tục phát triển của nền kinh tế TBCN hiện đại. Và chỉ đến khi có các nhân tố kinh tế và công nghệ đó, CNTB thời đại công nghệ thông tin mới có thể ra đời và phát triển, tạo nên một giai đoạn phát triển mới của CNTB.

Công nghệ thông tin và mạng toàn cầu là những khái niệm liên quan chặt chẽ với nhau. Công nghệ thông tin và phát triển công nghệ thông tin là một lĩnh vực kỹ thuật, kinh tế và chính trị, trong khi mạng toàn cầu là hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin, nó cũng không thể không bao gồm những vấn đề kỹ thuật, kinh tế và chính trị. Nhà nước có vai trò rất lớn trong việc phát triển công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ đó để phát triển mạng toàn cầu. Không có sự

quan tâm chỉ đạo và đầu tư trực tiếp của Nhà nước được thể hiện bằng đường lối, chính sách, chiến lược và dự án phát triển thì ngành công nghệ thông tin và sự chi phối thông tin toàn cầu của một quốc gia sẽ bị hạn chế và rất khó phát triển. Nhà nước cũng phối hợp chặt chẽ với khu vực tư nhân để phát triển công nghệ thông tin và mạng toàn cầu. Ở Mỹ, nước đi đầu trong phát triển công nghệ thông tin và mạng Internet, Chính phủ luôn rất quan tâm đến sự phát triển của ngành này. Chính phủ có cả một hệ thống để chỉ đạo sự phát triển của công nghệ thông tin, từ nghiên cứu đến phát triển và ứng dụng. Chính phủ cũng đã chi nhiều tỷ đôla cho phát triển công nghệ thông tin (từ thời Tổng thống B.Clinton cho đến nay, sự chú tâm phát triển công nghệ thông tin vẫn luôn được duy trì ở mức độ cao). Nước Mỹ cũng đã lập nhiều chương trình phát triển công nghệ thông tin (như nghiên cứu phát triển máy tính cao cấp, hệ thống mạng, an ninh bảo mật, phát triển phần mềm, cấp quang, công nghệ nano, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho công nghệ thông tin...), thúc đẩy đầu tư cho công nghệ thông tin từ nguồn của Nhà nước và nguồn vốn tư nhân... Chính sự chú ý phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin đã tạo cho nền kinh tế Mỹ có được ưu thế hơn so với các đối tác của mình trong cạnh tranh toàn cầu hiện nay. Tất nhiên, Mỹ và các nước phát triển khác không chỉ dùng nhân tố này để giành ưu thế trong cạnh tranh, nhưng đây chính là nhân tố nổi trội trong thế kỷ XXI mà tất cả các nước đều muốn có phần.

Trong kinh doanh hiện đại, người ta phải bán được các sản phẩm của mình, dù đó là sản phẩm ảo, hay sản phẩm thực, bán các sản phẩm công nghệ thông tin (với giá độc quyền) và

dùng công nghệ thông tin để bán các sản phẩm khác. Trong hoạt động tiêu thụ sản phẩm, tiếp thị là một hoạt động, một công đoạn hết sức quan trọng và nó được công nghệ thông tin và toàn cầu hoá tiếp sức trong cuộc đua tranh chiếm lĩnh thị trường toàn cầu. Thực tế, tiếp thị toàn cầu là một hệ thống quản lý khoa học. Hệ thống này bao gồm những yếu tố quan trọng là: đặt mục tiêu cho hoạt động kinh doanh hướng tới người tiêu dùng, nghiên cứu động cơ của người tiêu dùng - khách hàng (hay nghiên cứu thị trường), quản lý và phát triển sản phẩm, yếu tố tiếp theo là giao tiếp bán hàng (kể cả công đoạn sau bán hàng như chăm sóc khách hàng, bảo hành sản phẩm...).

Mục tiêu hoạt động kinh doanh bao gồm cả việc điều tra thị trường, nắm bắt thông tin về người tiêu dùng tiềm năng, các cá nhân, hộ gia đình và biến động nhu cầu tiêu dùng của xã hội trên địa bàn một nước và nhiều nước. Hệ thống xa lộ thông tin toàn cầu, nếu một công ty làm chủ được, có thể tạo nên tiềm năng to lớn cho công ty trong việc khuếch trương sản phẩm và mở rộng mạng lưới khách hàng, định hướng chính xác hệ thống phân phối có hiệu quả cao. Như vậy, mục tiêu kinh doanh và nghiên cứu động cơ của khách hàng tiềm năng gắn bó chặt chẽ với nhau, không thể tách rời nhau.

Quản lý và phát triển sản phẩm là thông qua việc điều tra nghiên cứu thị trường, nghiên cứu nhu cầu khách hàng mà tạo ra được các loại sản phẩm ngày càng phù hợp với từng thị trường, từng loại (nhóm) khách hàng, càng chi tiết, cụ thể càng đạt hiệu quả cao. Với nguyên tắc như vậy, có thể thấy, việc sản xuất và phân phối, tiêu thụ sản phẩm có liên quan trực tiếp với nhau, thâm nhập lẫn nhau. Đây là những yêu cầu thực tiễn tạo nên

những hình thức tổ chức thích hợp mới của các công ty xuyên quốc gia. Trong việc quản lý và phát triển sản phẩm, chúng ta có thể nhận thấy một điều khá hấp dẫn là các công ty ngày nay rất chú ý đến thương hiệu của sản phẩm, làm cho vẻ bề ngoài của sản phẩm hấp dẫn và chinh phục khách hàng. Khi nhìn thấy thương hiệu là người tiêu dùng biết ngay đến sản phẩm, biết chất lượng và nội dung bên trong của sản phẩm đáp ứng đúng yêu cầu của mình, nếu họ có nhu cầu; thương hiệu, hay cái bên ngoài của sản phẩm đã trở thành sản phẩm, quan trọng hơn cả sản phẩm cụ thể; thương hiệu đã trở thành sản phẩm, trở thành chính bản thân công ty. Đây là yếu tố cần phải có của các công ty hiện đại, của quảng cáo hiện đại, của thương mại toàn cầu; chính xác hơn là của thương mại điện tử toàn cầu, một nét mới của CNTB mà trước đây chưa có. Đến giai đoạn này, CNTB đã tạo nên được một lòng tin rộng rãi trong người tiêu dùng, đó là người tiêu dùng không cần biết đến hay nhìn thấy nội dung bên trong của sản phẩm, chỉ cần biết hoặc thấy thương hiệu của sản phẩm là họ đã có thể gạt đầu tin tưởng mua hàng, người bán không phải tán dương hay mất công mổ xẻ chứng minh độ chắc bền, hữu ích, tiện lợi và đẹp đẽ của sản phẩm. Quảng cáo, khuyến mãi, tiếp thị là những hoạt động rất được chú trọng để kích thích nhu cầu tiêu dùng. Những hoạt động này sẽ ngày càng bành trướng mạnh mẽ trên mạng thông tin toàn cầu và cùng với mạng phân phối hàng hoá, dịch vụ rộng khắp của các TNC, người tiêu dùng khắp nơi trên thế giới được "chăm sóc" hết sức chu đáo; điều này khiến cho rất nhiều người nhầm tưởng cho rằng CNTB rất quan tâm đến con người do bản chất của nó đã

thay đổi. Sự phát triển này rõ ràng đang tạo nên thị trường thống nhất toàn cầu không có một lực lượng nào cản trở được.

Theo chúng tôi, chính mạng thông tin toàn cầu và sự phát triển rộng khắp với chiến lược cắm nhánh thành công của các công ty xuyên quốc gia đã làm cho thương mại, dịch vụ toàn cầu phát triển mạnh mẽ như ngày nay; sự phát triển tổng hợp các yếu tố này tạo nên thực tiễn phát triển quan hệ kinh tế toàn cầu được chúng ta gọi là toàn cầu hoá và khu vực hoá; tất nhiên, để bảo đảm cho chúng phát triển được ở nhiều nước, nhiều thực thể kinh tế chấp nhận, phải có những thể chế, thiết chế luật pháp phù hợp.

Sự phát triển kinh tế quốc tế, các quan hệ kinh tế quốc tế của thế giới ngày nay luôn có sự điều tiết toàn cầu và tùy theo mức độ của các mối quan hệ, mà các hoạt động kinh tế được điều tiết có sự liên quan đến các chủ thể điều tiết khác nhau. Các chủ thể điều tiết bao gồm các thể chế quốc tế như WTO, IMF, WB...; các tổ chức kinh tế khu vực như NAFTA, Liên minh Châu Âu, ASEAN...; các nhà nước; và các TNC với rất nhiều quy định và luật lệ của chúng. Có thể cho rằng, sự phát triển kinh tế ngày nay của một nước hay một công ty lớn đều được chi phối bởi các loại hoạt động điều tiết này.

Chủ nghĩa tư bản thời đại công nghệ thông tin phát triển nhanh chóng là nhờ có các bộ phận như đã được nêu trên đây, gồm: công nghệ thông tin và mạng thông tin toàn cầu, toàn cầu hoá với sự phát triển mạnh mẽ của các công ty xuyên quốc gia và sự tham gia của nhiều quốc gia vào các mối quan hệ kinh tế quốc tế; và hệ thống quy định, luật pháp điều tiết toàn cầu. Nước nào, thực thể kinh tế nào chi phối được càng nhiều các bộ

phận này, càng có vị trí cao trong quan hệ kinh tế quốc tế hiện nay.

Chẳng hạn, nước nào có công nghệ thông tin và mạng thông tin phát triển hơn (cả về chất lượng và số lượng), có nhiều công ty xuyên quốc gia hùng mạnh với các chi nhánh được phân bố rộng khắp thế giới, và có sức mạnh khi tham gia vào hoạch định các luật chơi kinh tế toàn cầu thông qua WTO, thì rõ ràng rất có lợi thế trong quan hệ kinh tế quốc tế. Nhiều nước có tiềm năng lớn về những mặt này, đã lợi dụng sức mạnh đó để chi phối các quan hệ kinh tế quốc tế, họ đã thực hiện trừng phạt và phản trừng phạt nhau, và trừng phạt các nước yếu kém hơn. Trường hợp các nước kém phát triển, chưa có sức mạnh đáng kể về các bộ phận nêu trên, sẽ không thể hùng hồn tuyên bố "trừng phạt" các nước khác bán phá giá vào thị trường mình, và dù có tuyên bố hoặc đưa đơn kiện lên WTO, cũng khó có thể đạt được kết quả như mong muốn.

### 3. Ảnh hưởng của CNTB hiện đại đối với thế giới

Thực tế cho thấy, CNTB thời đại công nghệ thông tin có rất nhiều tác động đến đời sống kinh tế - xã hội của thế giới ngày nay, cũng như đối với sự phát triển của nhiều nước; có nhiều tác động tích cực và vẫn còn nhiều tác động tiêu cực.

**Về mặt kinh tế:** Công nghệ thông tin và xa lộ thông tin, toàn cầu hoá và các công ty xuyên quốc gia đã góp phần đưa lại sự phát triển mạnh mẽ cho nền kinh tế thế giới; chúng xâm nhập vào từng sản phẩm, từng công ty và đưa các sản phẩm và công ty đó lên mạng toàn cầu. Ngày nay, rất khó nêu ra ngành nào không chịu tác động của công nghệ thông tin. Từ các

ngành trồng trọt, chăn nuôi cho đến hàng không vũ trụ, từ các bệnh viện cho đến các sân vận động đều phải sử dụng các sản phẩm của công nghệ thông tin. Ở Mỹ, sản phẩm của ngành công nghiệp công nghệ thông tin tạo ra tới khoảng 10% GDP của nước này (hay trên 1.000 tỷ USD). Chắc chắn trong thời gian tới, công nghệ thông tin sẽ có vai trò lớn hơn nhiều trong tăng trưởng kinh tế của các nước. Đồng thời, không có một ngành nào muốn phát triển mà không vươn ra thị trường quốc tế, không tham gia tích cực vào toàn cầu hoá. Và chúng ta cũng không thấy ngành sản xuất dịch vụ nào ở các nước phát triển và chưa phát triển không có mối quan hệ với các công ty xuyên quốc gia. Ngày nay, tất cả các mối quan hệ kinh tế đều có những mối dây liên hệ phức tạp, các tổ chức độc quyền và các nước lớn đang chi phối các mối quan hệ và những mối dây liên hệ đó. Tuy nhiên, thế giới đang có rất nhiều mối quan hệ và cơ hội do công nghệ thông tin và mạng thông tin toàn cầu mở ra; nhiều nước, nhiều ngành có thể tận dụng cơ hội đó để tham gia vào hệ thống kinh tế toàn cầu, mà nếu có chiến lược phát triển đúng đắn sẽ thoát khỏi, hoặc giảm được sự chi phối của các lực lượng đi trước, dần dần xây dựng được sức mạnh và vị thế của mình trên trường quốc tế một cách vững chắc.

Một trong những ảnh hưởng tiêu cực của công nghệ thông tin đối với sự phát triển của nền kinh tế thế giới được thể hiện dưới góc độ tạo nên sự cạnh tranh không bình đẳng giữa các nước. Đó là sự cạnh tranh giữa những chủ thể kinh tế có nguồn lực mạnh về công nghệ thông tin và những chủ thể yếu kém hơn, rõ ràng ưu thế không thuộc về các nước yếu kém. Khả năng tự hậu đối với những nước yếu kém về công nghệ thông tin là rất lớn. Sự

phân cực này sẽ gây thiệt hại không chỉ đối với các nước yếu kém về công nghệ thông tin, mà cuối cùng, chính các nước phát triển hơn cũng sẽ bị tác động do sự phân cực đó gây ra. Mặc dù các nước phát triển hơn có nhận thức ra được vấn đề này và đã có những sự hỗ trợ phát triển cho các nước yếu kém về công nghệ thông tin, nhưng những hỗ trợ đó vẫn còn quá ít, không đủ để thúc đẩy công nghệ thông tin ở các nước kém phát triển có thể phát triển nhanh hơn. Hoặc đây chính là chính sách của các nước phát triển muốn duy trì các nước khác luôn ở vào thế đi sau, thế của nước hạng hai, hạng ba; nghĩa là các nước này nhận được hỗ trợ để có thể phát triển lên, nhưng phát triển là nhằm phục vụ các nước phát triển, chứ không phải phát triển để thoát khỏi sự chi phối của các nước đó; chúng tôi nghiêng về nhận định này.

**Về mặt chính trị xã hội:** Cũng giống như trong kinh tế thế giới, chính trị và xã hội thế giới bị chi phối bởi các nước lớn, các nước này đã tận dụng những thành tựu của công nghệ thông tin - mạng thông tin toàn cầu, toàn cầu hoá và hệ thống mạng lưới các TNC và các công ty con của chúng để thực hiện sự chi phối đó, nhằm bảo vệ lợi ích của họ.

Mạng thông tin toàn cầu có thể tạo nên, hoặc phong toả (thao túng) thông tin theo định hướng của giới chủ. Giới chủ chính là những người chi phối hệ thống kinh tế - chính trị thế giới của chủ nghĩa tư bản độc quyền (chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước) hiện đại.

Chính việc làm chủ công nghệ thông tin, mạng thông tin toàn cầu và thao túng thông tin đã tạo cho những nước này có được công cụ thuận lợi để bảo vệ hệ thống chính trị - xã hội của họ một cách hữu hiệu và làm cho nền

chính trị thế giới xoay chuyển phục vụ lợi ích của CNTB độc quyền. Mặc dù chúng ta biết rằng, giải quyết mọi vấn đề kinh tế - chính trị thế giới phụ thuộc vào thực tế phát triển của các sự kiện; nhưng trong thế giới ngày nay, nhiều vấn đề đã được tiên lượng trước khi các sự kiện có thể diễn ra. Đây chính là nền chính trị thế giới dưới bàn tay của các nước lớn, nhờ sử dụng công cụ công nghệ thông tin toàn cầu. Không gian để các nước nhỏ hoạt động vẫn còn (do tự nhiên và do các nước lớn phải giành cho), nhưng không phải là hoàn toàn tự do phát triển trong khoảng không gian đó. Những nước nào muốn vượt qua khỏi sự phong tỏa đó phải có những điều kiện nhất định.

Những vấn đề dân chủ, nhân quyền, các vấn đề tôn giáo, sắc tộc trên thế giới, cả những vấn đề về bản thân con người cũng được CNTB ngày nay hết sức chú ý. Sự chú ý đó không ngoài mục đích, như trên đã nói, phục vụ lợi ích của chính CNTB. Đây là những vấn đề liên quan đến con người, nhóm người mà CNTB không thể không "chăm sóc" (bảo đảm lương bổng, bảo hiểm y tế, thực hiện đào tạo và đào tạo lại...), vì nếu khác đi sẽ không còn đối tượng để "phục vụ" (để họ tiêu thụ sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người lao động mà họ đã tốn công chăm sóc như đã nêu) và nếu thế, CNTB sẽ lâm vào tri trệ dẫn đến khủng hoảng nghiêm trọng.

**Về an ninh quốc phòng:** Mặc dù khái niệm an ninh quốc phòng ngày nay có nhiều thay đổi, các nước đều có biên giới và sức mạnh cứng - mềm không rõ ràng, nhưng đa phần các nước nhỏ được định nghĩa an ninh quốc phòng của nước mình bởi các nước khác, các thế lực khác, hay nói cách khác, chủ quyền quốc gia phụ thuộc không nhiều vào bản thân các

nước nhỏ. Và trong trường hợp này, công nghệ thông tin, toàn cầu hoá và các TNC cũng có vai trò hết sức quan trọng.

Công nghệ thông tin của Mỹ và châu Âu có thể hoá giải những tiến bộ kỹ thuật quốc phòng của Iraq một cách khá dễ dàng. Phương tiện chiến tranh của Mỹ có thể phá huỷ các mục tiêu cần phá huỷ ở Iraq. Toàn cầu hoá kiểu Mỹ đã phong tỏa mọi khả năng tìm kiếm thị trường tiêu thụ dầu mỏ của chính quyền Hussein, và các hàng hoá khác khó lòng vượt qua biên giới để đến Iraq...

Hệ thống an ninh quốc phòng, trang thiết bị vũ khí, nhân sự của bộ máy quốc phòng, chi phí quân sự..., của các nước đều được lưu trữ trong các hệ thống mạng máy tính quân đội. Thông qua hệ thống mạng thông tin hiện đại hơn, nước khác cũng có thể có được những thông tin cơ mật quan trọng này. Đơn giản hơn, ngày nay việc sử dụng các loại thiết bị quân sự, vũ khí có điều khiển, hay việc điều khiển sử dụng các thiết bị và vũ khí này... đều thông qua mạng máy tính và các thiết bị định vị có điều khiển và đều có thể bị các hệ thống cao cấp hơn kiểm soát. Hiện nay, thiết bị quân sự, vũ khí hiện đại của nhiều nước đều phải mua của nước ngoài (Mỹ, Nga...), hệ máy móc điều hành và phần mềm điều hành các loại vũ khí này cũng mua của nước ngoài; việc điều hành, sử dụng các loại thiết bị và vũ khí này ở những nước mua có thể chỉ là hình thức, vì khi các loại thiết bị, vũ khí này được khởi động hoạt động (gọi là được kích hoạt), người chủ bán hàng đã biết được và có thể điều khiển khác đi (cuộc chiến Vùng Vịnh vừa qua đã phần nào thể hiện như vậy); hoặc giả máy móc thiết bị và vũ khí mua về đã được cải biến đi, hoặc tự thiết kế sáng tạo vũ khí,

thiết bị mới, kể cả hệ điều hành cũng tự sáng tạo, nhưng không thể nói là hoàn toàn không thể bị xâm nhập từ bên ngoài<sup>(1)</sup>; thực tế đã cho thấy, ngay cả hệ thống máy tính được bảo mật tuyệt đối của Lầu Năm góc của Mỹ cũng bị xâm nhập không quá khó khăn. Rõ ràng, hệ thống an ninh quốc phòng của một nước có thể trở thành hệ thống mở và đây thể hiện rõ tính chất "khách quan" của công nghệ thông tin: trong chiến tranh, nhiều nước có thể xâm nhập hệ điều hành của nhau để điều hành chương trình, kế hoạch tác chiến, vũ khí, khí tài, máy móc thiết bị chiến tranh của đối phương... theo mục đích của mình. Và rất có thể, một chủ thể có rất nhiều vũ khí, khí tài hiện đại (kể cả những vũ khí rắn đe chiến lược), lại không thể sử dụng được chúng theo ý chí của mình, vì bị chủ thể khác giành mất quyền điều hành, do có hệ thống điều hành hiện đại và thông minh hơn.

**Về quan hệ quốc tế:** Quan hệ quốc tế hiện đại phụ thuộc vào ba mặt nêu trên, là sự tổng hợp của ba mặt đó. Như vậy, có thể nói rằng, hoà bình và chiến tranh trên thế giới phụ thuộc chủ yếu vào các nước lớn và những nước có tiềm năng hùng mạnh về kinh tế, chính trị và an ninh quân sự? Đúng như vậy, nhưng điều đó không đáp ứng được lợi ích của nhân dân toàn thế giới. Ngày nay thế giới đang đứng trước nhu cầu cải tổ Liên Hợp Quốc, cải tổ hệ thống quan hệ giữa các quốc gia, hệ thống quan hệ thương mại toàn cầu, luật pháp quốc tế... Điều này cho thấy các nước nhỏ cũng có sức mạnh nhất định, lý trí của nhân loại vẫn còn nghiêng về phía đòi công bằng chung. Sức mạnh đó, lý trí đó cần tận dụng công nghệ thông tin, toàn cầu hoá để tăng cường vị trí cho mình, tạo nên thế cân bằng trong phát triển toàn cầu ngày nay.

#### 4. Một vài ý kiến

Như vậy, có thể cho rằng, CNTT độc quyền có thể làm được hoặc không làm được mọi điều mà nó muốn, trong thời đại công nghệ thông tin và mạng thông tin toàn cầu? Câu trả lời là: Có thể như vậy, nhưng cũng không phải như vậy.

Có thể như vậy, vì hiện nay, CNTT độc quyền nhà nước đã phát triển ở một trình độ rất cao, nắm phần lớn những phương tiện cần thiết để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của mình. Những phương tiện quan trọng nhất đã được chúng tôi nêu trên đây. Các nước nhỏ, hoặc các thực thể kinh tế nhỏ dù có (thực tế không thể có) sự liên minh cũng không thể chọc thủng được bức màn sắt đó để phát triển đi lên bằng, hoặc vượt các nước phát triển. Các nước lớn quy định luật chơi và tiêu chuẩn mà các nước nhỏ không bao giờ có thể vượt qua được với những phương tiện và cách tư duy đang có. Những người biện hộ cho dân chủ và thị trường tự do cho rằng, thông qua việc làm chủ công nghệ thông tin và mạng thông tin toàn cầu, các thực thể kinh tế nhỏ có thể tiến vào thị trường ảo toàn cầu một cách chuyên nghiệp và giành được vị trí của mình. Bởi vì, với một nguồn kinh phí không lớn, có thể thiết lập được mạng thông tin, nếu ai đó muốn. Tuy nhiên, thực tế chỉ ra rằng, trong thế giới ảo cũng như trong thế giới thực, những người tham gia dần dần sẽ thiết lập được vị thế của mình, với thực lực cao hơn sẽ chiếm vị trí cao hơn; những hình thức độc quyền trong thế giới ảo cũng sẽ được thiết lập chẳng kém gì trong thế giới thực.

Có thể không như vậy, vì hiện nay, CNTT độc quyền nhà nước đã phát triển rất cao, phải thường xuyên tiếp tục điều chỉnh, vì những biến đổi trong



lòng nó buộc phải điều chỉnh để tồn tại và phát triển. Trong một nước và trên phạm vi toàn cầu, điều đó đang diễn ra hàng ngày: Các thế lực độc quyền cạnh tranh lẫn nhau, và trong cuộc chiến đó không thể có tình trạng hai bên đều thắng như nhau, mà thường là một bên thắng ít, một bên thắng nhiều, hay đúng hơn phải nói là một bên thắng, một bên bại. Các công ty hiện nay đang thôn tính lẫn nhau để trở thành những công ty lớn hơn và thông qua việc làm chủ công nghệ thông tin và mạng thông tin, cạnh tranh của các công ty độc quyền càng gay gắt hơn. Chính sự cạnh tranh gay gắt này và nhờ áp dụng công nghệ thông tin mà sự biến đổi trong lòng CNTB độc quyền luôn diễn ra, các tổ chức độc quyền thay thế nhau, loại bỏ nhau, buộc chúng phải quan tâm hơn đến thị trường, đến nhân tố con người và mối quan hệ của họ. Sự phát triển của CNTB độc quyền, ngoài những nhân tố khác, bên ngoài, tự nó cũng đang làm biến đổi nó.

Có thể không như vậy còn do một lý do hết sức quan trọng là sự ra đời và phát triển của công nghệ thông tin và những ứng dụng của nó, chẳng hạn việc thiết lập hệ thống mạng thông tin toàn cầu. Như trên đã viết, công nghệ thông tin và mạng thông tin toàn cầu chỉ là những công cụ và thế giới đang ngày đêm hoàn thiện công cụ đó. Mọi người trên thế giới có thể sử dụng công cụ này, đều có thể tạo ra hệ thống điều hành mới, hiện đại hơn để điều hành các công cụ đó. Và do sự phát triển của CNTB độc quyền hiện đại, trên thế giới phải xuất hiện mạng thông tin toàn cầu, chính mạng thông tin này tạo điều kiện cho CNTB phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn hiện nay, và CNTB không thể không sử dụng nó và phát

triển nó cao hơn nữa. Các nước đi sau, các tổ chức kinh tế ít phát triển hơn có thể tận dụng công nghệ thông tin và những điều kiện tồn tại mới, phức tạp của CNTB hiện đại để giành được chỗ đứng thích hợp, để phát triển, và nếu sử dụng đúng có thể tạo nên bước phát triển đột biến để phát triển không theo tuần tự như trong quá khứ, vượt ra khỏi vòng kiểm soát của những thế lực mạnh hơn ■

#### Tài liệu tham khảo:

1. Lester C. Thurow, The Future of Capitalism - How today Economic forces shape tomorrow's world, USA, 1996.
2. Paul Kennedy, Preparing for the twenty-first century, USA, 1993.
3. Peter Drucker, Post - capitalist Society, USA, 1993.
4. Robert Heilbroner, 21st Century capitalism, New York, 1996.
5. Benveniste G., The 20<sup>th</sup> century organization, San Francisco, 1994.
6. Ngân hàng Thế giới: Nhà nước trong các nền kinh tế đang chuyển đổi, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
7. Z. Brzezinski, Bàn cờ lớn, Bản dịch của Tổng cục II, Bộ Quốc phòng, Hà Nội, 1997.
8. Nguyễn Thiết Sơn, Các công ty Xuyên quốc gia: Khái niệm, đặc trưng và những biểu hiện mới, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
9. Đỗ Lộc Diệp, Đào Duy Quát, Lê Văn Sang: Chủ nghĩa tư bản đầu thế kỷ XXI, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
10. Một chủ nghĩa tư bản mới hay những diện mạo mới của chủ nghĩa tư bản, Viện Thông tin khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.
11. Lê Bộ Lĩnh, Chủ nghĩa tư bản hiện đại: Khủng hoảng và điều chỉnh, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.
12. Đỗ Lộc Diệp, Chủ nghĩa tư bản ngày nay: tự điều chỉnh kinh tế. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
13. Tư duy lại tương lai, NXB trẻ Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
14. Chủ nghĩa tư bản hiện đại: Những điều chỉnh mới. Viện thông tin khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.

#### Chú thích:

- (1) Tin Báo Nhân dân, số 18275, ngày 18/8/2005, tr. 8: Hai loại virus (Báo viết là sâu) máy tính mới IRCBOT và RBOT.CBQ tiến công hàng trăm công ty Mỹ sử dụng hệ điều hành Windows 2000 làm hư hại hệ điều hành hoặc chiếm quyền điều khiển hệ thống máy tính sử dụng hệ điều hành này.

# LỢI - HẠI CỦA XUẤT CẢNH LAO ĐỘNG Ở MỸ LA TINH

Trịnh Trọng Nghĩa

**T**hật ra tình trạng di chuyển lao động từ nơi này sang nơi khác đã có từ lâu trên thế giới, nhưng trong thế kỷ XX, nhất là vào những năm cuối thế kỷ này nó đã diễn ra khá sôi động, ngày một tăng và có rất nhiều biến đổi về chất.

Sở dĩ như vậy chủ yếu là do khoa học công nghệ ngày càng tiến bộ, góp phần tích cực vào việc hiện đại hoá các nền kinh tế, cơ cấu lại sản xuất trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu ngày một gia tăng. Đi đôi với tổ chức lại sản xuất là thay đổi chất lượng thị trường lao động và cơ cấu lại công ăn việc làm của người lao động.

Giao thông đi lại, viễn thông liên lạc ngày càng thuận tiện, dễ dàng và rẻ tiền cũng là những nhân tố khách quan, góp phần đắc lực làm thay đổi về chất các quá trình bố trí lại các nguồn lực lao động giữa các vùng trong một quốc gia, giữa các quốc gia trong khu vực và trên quy mô toàn cầu.

Riêng đối với khu vực Mỹ La tinh (MLT) còn một nhân tố nữa, không kém phần quan trọng trong việc kích thích làn sóng di chuyển lao động - đó là tình trạng khó khăn về kinh tế, bất ổn về chính trị gây nên bởi những cuộc cải cách kinh tế - xã hội theo chủ nghĩa tự do mới (New Liberalization)

ngày càng phai nhạt. Đã thế, khuynh hướng chia nhỏ xã hội, cá thể hoá mọi hình thức sinh tồn của con người, lấy khu vực MLT làm chỗ dựa, đang kích thích những toan tính cá nhân, làm phương hại đến các giá trị truyền thống của những hành động tập thể, tạo tiền đề để phân bổ lại nhân lực trên quy mô khu vực và toàn cầu.

Nguyên nhân di chuyển lao động nói chung là muôn hình, vạn dạng, luôn bị thay đổi trong quá trình phát triển xã hội. Nhưng, nguyên nhân cơ bản ở đây, suy cho cùng, là đói nghèo và xã hội bất ổn, buộc người ta phải rời bỏ quê hương, bản quán đến nơi xa lạ, ngôn ngữ bất đồng, không bạn bè ruột thịt để kiếm ăn với hy vọng có thể đổi đời cho bản thân và cho gia đình bằng con đường lao động ở đất khách quê người.

## Thực trạng di chuyển lao động

Tìm điều kiện tốt hơn để sinh tồn buộc người ta phải rời nông thôn ra thành thị, chuyển từ vùng kinh tế chậm phát triển sang vùng phát triển thuận lợi hơn, từ nước nghèo sang nước giàu, có tiềm năng kinh tế mạnh hơn, xã hội ổn định hơn - đó là quy luật thường tình trong cuộc sống của

# LỢI - HẠI CỦA XUẤT CẢNH LAO ĐỘNG Ở MỸ LA TINH

Trịnh Trọng Nghĩa

**T**hật ra tình trạng di chuyển lao động từ nơi này sang nơi khác đã có từ lâu trên thế giới, nhưng trong thế kỷ XX, nhất là vào những năm cuối thế kỷ này nó đã diễn ra khá sôi động, ngày một tăng và có rất nhiều biến đổi về chất.

Sở dĩ như vậy chủ yếu là do khoa học công nghệ ngày càng tiến bộ, góp phần tích cực vào việc hiện đại hoá các nền kinh tế, cơ cấu lại sản xuất trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu ngày một gia tăng. Đi đôi với tổ chức lại sản xuất là thay đổi chất lượng thị trường lao động và cơ cấu lại công ăn việc làm của người lao động.

Giao thông đi lại, viễn thông liên lạc ngày càng thuận tiện, dễ dàng và rẻ tiền cũng là những nhân tố khách quan, góp phần đắc lực làm thay đổi về chất các quá trình bố trí lại các nguồn lực lao động giữa các vùng trong một quốc gia, giữa các quốc gia trong khu vực và trên quy mô toàn cầu.

Riêng đối với khu vực Mỹ La tinh (MLT) còn một nhân tố nữa, không kém phần quan trọng trong việc kích thích làn sóng di chuyển lao động - đó là tình trạng khó khăn về kinh tế, bất ổn về chính trị gây nên bởi những cuộc cải cách kinh tế - xã hội theo chủ nghĩa tự do mới (New Liberalization). Niềm tin của dân chúng vào các chính sách của nhà nước, của các đảng cầm quyền, vào công đoàn và các tôn giáo

ngày càng phai nhạt. Đã thế, khuynh hướng chia nhỏ xã hội, cá thể hoá mọi hình thức sinh tồn của con người, lấy khu vực MLT làm chỗ dựa, đang kích thích những toan tính cá nhân, làm phương hại đến các giá trị truyền thống của những hành động tập thể, tạo tiền đề để phân bổ lại nhân lực trên quy mô khu vực và toàn cầu.

Nguyên nhân di chuyển lao động nói chung là muôn hình, vạn dạng, luôn bị thay đổi trong quá trình phát triển xã hội. Nhưng, nguyên nhân cơ bản ở đây, suy cho cùng, là đói nghèo và xã hội bất ổn, buộc người ta phải rời bỏ quê hương, bản quán đến nơi xa lạ, ngôn ngữ bất đồng, không bạn bè ruột thịt để kiếm ăn với hy vọng có thể đổi đời cho bản thân và cho gia đình bằng con đường lao động ở đất khách quê người.

## Thực trạng di chuyển lao động

Tìm điều kiện tốt hơn để sinh tồn buộc người ta phải rời nông thôn ra thành thị, chuyển từ vùng kinh tế chậm phát triển sang vùng phát triển thuận lợi hơn, từ nước nghèo sang nước giàu, có tiềm năng kinh tế mạnh hơn, xã hội ổn định hơn - đó là quy luật thường tình trong cuộc sống của con người ở mọi quốc gia.

Xin lấy Argentina làm ví dụ. Đầu thế kỷ XX nước này thu nhận nhiều lao động nước ngoài đến kiếm sống, kể

cả từ Châu Âu, nhưng đến cuối thế kỷ XX lại trở thành nước có người xuất cảnh kiếm ăn khá nhiều vì cả lý do chính trị (thời kỳ độc tài quân sự) và kinh tế (thời gian khủng hoảng kinh tế ở cuối thập niên 90). Bước vào thế kỷ XXI tình trạng này vẫn tiếp diễn. Ví dụ, năm 2000 - gần 70 nghìn người, năm 2001 - gần 50 nghìn người rời bỏ Argentina ra nước ngoài kiếm sống. Tổng số người xuất cảnh ở hai năm này bằng khoảng 1/5 tổng số người ra nước ngoài kiếm ăn ở nửa cuối thế kỷ XX. Bốn tháng đầu năm 2003 - khoảng 50 nghìn lao động Argentina ra nước ngoài làm ăn.

Ecuador cũng có tình trạng tương tự. Tính đến cuối năm 2002 có khoảng 860 nghìn lao động Ecuador sang Mỹ kiếm ăn, trong đó ở New York khoảng 600 nghìn người, Chicago - 100 nghìn người, Los Angeles - 100 nghìn người, và Washington - 60 nghìn người; còn sang Tây Ban Nha là trên 350 nghìn người. Lý do chủ yếu người dân ra đi ở đây là do kinh tế nước này ngày càng xấu đi.

Còn ở Columbia người dân ra đi vì nội tình bất ổn. Xung đột vũ trang và nạn khủng bố trong thời gian 1996-2001 đã khiến 1.355.877 người dân phải rời tổ quốc. Theo số liệu năm 2000, gần 3,5 triệu dân Colombia đã phải ra nước ngoài kiếm sống vì nhiều lý do khác nhau, trong đó nhiều nhất là sang Mỹ - tới 46%; sang Venezuela - 32,3%; sang Tây Ban Nha - 6,5%; sang Australia và Israel - 0,4%; sang Nhật - 0,3%.

Đặc biệt phải nói đến tình trạng di cư bất hợp pháp, không có các giấy tờ tùy thân cần thiết đã vượt biên gặp không ít rủi ro, đôi khi đe dọa tính mạng. Chỉ riêng năm 2002 khi vượt biên không hợp pháp sang

Mỹ và Mexico đã có khoảng 300 người bị thiệt mạng. Đó là chưa kể nạn buôn người ở Columbia - mỗi người bị bán ra nước ngoài, con buôn ở đây thu được 8 nghìn USD.

Dân MLT di cư hợp và bất hợp pháp hiện nay chủ yếu sang Mỹ, số ít sang châu Âu. Nhưng, sau sự cố ngày 11-9-2001, hai xứ sở này truy lùng mạnh những người di cư bất hợp pháp từ khu vực MLT và xiết chặt quyền đi lại, cư trú của họ. Tuy nhiên, làn sóng di cư trong những năm vừa qua vẫn không ngừng tăng lên theo đà hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu hoá giữa các nền kinh tế.

Tháng 12/2002 tại thành phố Salvador (Brazil), Bộ Trưởng Tư pháp và Ngoại giao các nước thành viên MERCOSUR cùng Bolivia và Chile đã thông qua thoả thuận hợp pháp hoá hàng trăm nghìn dân di cư bất hợp pháp đang sinh sống ở các nước này. Ví dụ, theo Bộ trưởng Tư pháp Brazil, hiện nay khoảng 300 nghìn dân Brazil đang sống ở Paraguay. Về phần mình, Brazil cũng đang chứa khoảng 1/2 triệu người di cư bất hợp pháp, trong đó, từ Paraguay là khoảng 100 nghìn người, từ Bolivia vào khoảng 200 nghìn người.

Lợi ích liên minh kinh tế đã tạo ra cho cuộc sống nhiều hình thức làm ăn mới - đó là việc tạm chuyển doanh nghiệp đến nơi khác, nước khác có các điều kiện làm ăn thuận lợi hơn, vừa tận dụng, khai thác được các lợi thế tự nhiên (tài nguyên phong phú, nhân công rẻ mạt), vừa tạo được công ăn việc làm cho người lao động bản xứ, gắn được lợi ích của họ với lợi ích lâu dài của các nhà doanh nghiệp, góp phần tránh và giảm được tình trạng di chuyển nhân lực bất hợp pháp.

Cho đến nay mục tiêu cuối cùng của đa số dân MLT ra nước ngoài làm

ăn vẫn là muốn đến Mỹ, chủ yếu có lẽ vì tiền công lao động ở Mỹ cao hơn, đời sống khá giả hơn. Ví dụ, vào cuối thập niên 90 vừa qua, thu nhập tính theo đầu người ở Mỹ cao gấp 6 lần ở Mexico, giờ công lao động trong công nghiệp ở Mỹ bình quân trong thập niên 90 là 16 USD so với 2,40 USD ở Mexico. Điều này cắt nghĩa tại sao trong số 13 triệu người MLT đến Mỹ kiếm ăn, thì dân Mexico chiếm 53%. Tính đến đầu thế kỷ XXI số dân MLT di cư đến Mỹ là 20,6 triệu người.

Báo giới cho rằng mục tiêu cuối cùng của dân MLT ra nước ngoài kiếm sống cho đến nay vẫn là vào Mỹ. Xin nói thêm rằng, ở Mỹ tính tới thời điểm điều tra dân số năm 2000 của nước này có tới 37 triệu người nói tiếng Tây Ban Nha sinh sống, chiếm 12,5% dân số Mỹ. Số người này hiện nay tăng khá nhanh vì bình quân mỗi gia đình người nói tiếng Tây Ban Nha ở Mỹ sinh 3 con so với 2 con của người dân nói tiếng Anh và của người Mỹ lai. Nếu cứ đà này sau 50 năm nữa, số người nói tiếng Tây Ban Nha ở Mỹ có thể sẽ lên tới 100 triệu.

Vị trí địa lý của Mexico đã đặt nước này vào nơi trung chuyển những người di cư từ khu vực Trung MLT tới nước Mỹ, buộc chính phủ Mexico phải cấp visa quá cảnh nước mình hàng năm vào khoảng 70 nghìn người. Còn số quá cảnh bất hợp pháp không ngừng tăng. Chính quyền Mexico đã truy lùng số này trả về nước họ - năm 1998 là trên 84 nghìn người, năm 2000 là 144 nghìn người.

Cùng với việc đóng cửa biên giới, cấm nhập cư, chính quyền Mỹ khuyến khích các doanh nghiệp liên doanh với Mexico, thành lập các liên doanh nhỏ ở các vùng giáp biên giới giữa hai nước. Nhờ vậy đã ngăn ngừa và giảm được dòng người lao động di cư bất

hợp pháp vào Mỹ. Các liên doanh này đã góp phần phát triển kinh tế và ổn định xã hội của Mexico, nhưng cũng không tránh khỏi những tiêu cực vì còn phụ thuộc nhiều vào Mỹ. Ví dụ, vào những tháng đầu năm 2001, khi nền kinh tế Mỹ bị trì trệ, Mỹ đã đóng cửa 440 doanh nghiệp của mình liên doanh trên đất Mexico, sa thải 120 nghìn lao động. Hơn nữa, giữa tiền công và thời gian lao động của liên doanh trên đất Mexico và doanh nghiệp ở Mỹ khác nhau nhiều, khiến những người làm thuê ở các liên doanh này muốn tìm cách sang Mỹ để kiếm thu nhập cao hơn.

### Nguyên nhân kinh tế - xã hội

Thực tế xáo trộn nhân lực của thế giới cho thấy rằng, vấn đề đói nghèo, thất nghiệp và tiền công lao động thấp bao giờ cũng là nguyên nhân cơ bản để người ta phải rời bỏ quê hương, tổ ấm đến nơi xa lạ, đất khách quê người kiếm ăn. Còn giờ đây trong điều kiện tiến bộ khoa học công nghệ như vũ bão, hiện đại hoá sản xuất cùng với những hậu quả kinh tế - chính trị - xã hội cũng là yếu tố góp phần phá vỡ các quan hệ lao động truyền thống, hỗ trợ lẫn nhau giữa nhà nước, người lao động và doanh nghiệp (vốn).

Trong nền kinh tế thị trường, vai trò của nhà nước trong việc phát triển kinh tế đang bị giảm. Những cuộc cải tổ luật lao động ở thập niên 90 vừa qua nhằm phù hợp với thông lệ quốc tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu ngày một tăng đã góp phần làm cho thị trường lao động sôi động hơn, trong đó phải kể đến vấn đề thuê lao động, sa thải công nhân và tìm vốn để tạo việc làm.

Nếu vẫn giữ các truyền thống xưa để giải quyết vấn đề này thì trước

hết phải nói đến vốn vì những cuộc cạnh tranh gay gắt trên thị trường quốc tế ngày nay buộc người ta phải dùng vốn làm phương tiện đạt năng suất cao nhất với chi phí nhân công ít nhất. Do vậy đòi hỏi phải cải tổ sản xuất, quản lý các quan hệ lao động.

Cơ cấu lại nền kinh tế đã làm thay đổi mạnh công tác tổ chức và bản thân quan điểm lao động. Trong điều kiện thất nghiệp hàng loạt và bất ổn xã hội tràn lan, vấn đề ký hợp đồng lao động ngắn hạn, thuê nhân công tạm thời, thời vụ đưa ra nhiều lý do để huỷ bỏ hợp đồng lao động, giảm trợ cấp thôi việc, hạn chế quyền nghỉ ngơi lúc ốm đau v.v... đã trở thành chuyện bình thường.

Thuê nhân công tạm thời, làm việc không ký hợp đồng là tình trạng phổ biến ở các nước trong thập niên 90 vừa qua, nhất là ở những doanh nghiệp nhỏ, dưới 5 lao động, và ở lĩnh vực dịch vụ thuê lao động phổ thông và phụ nữ dưới 30 tuổi. Cách làm này cho phép giới chủ giảm tiền thuê xuống còn 41% lao động chính ngạch có hợp đồng; đó là chưa kể người làm thuê tạm thời không được hưởng quyền lợi bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.

Đến cuối thập niên 90 vừa qua ở khu vực MLT số lao động thời vụ, không hợp đồng bình quân chiếm trên 60% số lao động làm thuê ở các doanh nghiệp nhỏ, trong đó, cao nhất là ở Bolivia và Paraguay - 90%; Argentina, Brazil, El Salvador, Mexico và Venezuela - trên 30%; Chile và Costa Rica - 20%.

Ở thập niên này số lao động trong khu vực kinh tế phi hình thức cũng vấp phải tình trạng tương tự, cứ 10 người tham gia thị trường lao động, thì 8 người làm việc ở khu vực này vì 68,5% chỗ làm việc mới do khu vực này tạo ra.

Như vậy, khu vực kinh tế phi hình thức đã cứu mang phần lớn số người có khả năng lao động. Bởi thế không phải ngẫu nhiên mà trong thời gian khủng hoảng kinh tế khu vực này có chiều hướng mở rộng hoạt động trên khắp thế giới. Đặc điểm của công ăn việc làm trong khu vực kinh tế thị trường phi hình thức là không ổn định, thiếu niềm tin vào tương lai, mặc dù khu vực này có khả năng tạo công ăn việc làm và cứu mang nhiều gia đình trong điều kiện hết sức phức tạp của thời kỳ chuyển đổi. Tuy nhiên, công ăn việc làm thiếu tương lai, không ổn định cũng là động lực kích thích tìm việc làm và chỗ sinh sống mới.

Thay đổi cơ cấu việc làm đang biến vấn đề thất nghiệp vốn đã trầm trọng, lại càng trầm trọng hơn ở khu vực MLT. Phần đông những người có khả năng lao động thích nghi nhanh với các điều kiện mới của nền kinh tế thị trường do họ tìm được việc làm ở bất kỳ nơi nào cần lao động, ở cả các doanh nghiệp lớn, nhỏ, cũ, mới hiện đại, kể cả ở khu vực kinh tế phi hình thức và dịch vụ.

Hiện nay đội quân lao động không việc làm thường xuyên được bổ sung bởi cung nhiều hơn cầu trên thị trường lao động. Trong 10 năm qua, bình quân hàng năm cung tăng 2,6% nhưng cầu chỉ bằng 2,2%. Trong khi ấy GDP bình quân hàng năm trong thời gian này của khu vực MLT chỉ tăng 3,2%, chẳng những tăng không ổn định, mà còn không đủ thu nạp toàn bộ số lao động nhàn rỗi. Theo tính toán của Ủy ban Kinh tế MLT thuộc Liên hiệp quốc, để giải quyết được vấn đề này, hàng năm GDP của khu vực phải tăng ít nhất là 6%.

Thất nghiệp ở mỗi nước trong khu vực đều mang sắc thái riêng về quy

mô, khuynh hướng và tương quan giữa các yếu tố sinh ra thất nghiệp. Ở đây năm 2000, những nước có tỷ lệ thất nghiệp cao (15-20%) và thường xuyên tăng gồm Argentina, Columbia, Ecuador, Uruguay và Venezuela. Ví dụ, ở Argentina năm 2001, nếu tính cả thất nghiệp công khai và thất nghiệp ngầm thì khoảng 40% số người có khả năng lao động gặp khó khăn trong lĩnh vực kiếm việc làm so với 7,1% ở năm 1989 - năm bắt đầu chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế. Ngược lại, tình hình thất nghiệp ở Mexico và đa số nước khu vực Trung Mỹ và Caribbean lại giảm, chủ yếu nhờ ở đây có truyền thống di cư ổn định, lại có các cơ chế và hệ thống thông tin đáng tin cậy.

Trong thập niên 90 vấn đề thất nghiệp có những nét mới, chung cho cả khu vực. Đó là đội quân thất nghiệp có mặt ở cả tầng lớp trung lưu, thời gian kiếm được việc làm dài hơn, lương của người kiếm được việc làm ở lần thất nghiệp thứ hai thường bị giảm. Số lượng phụ nữ và lớp trẻ bị thất nghiệp tăng - phụ nữ từ 5,1% năm 1990 tăng lên 11,2% năm 2000, lớp trẻ (từ 15 đến 24 tuổi) bị thất nghiệp gần 25% là nguyên nhân của tình trạng di chuyển nhân lực hiện nay. Còn nguyên nhân khác làm cho làn sóng di cư xảy ra ở nhiều nước - đó là nạn đói nghèo, phân phối thu nhập không hợp lý, y tế và giáo dục bất cập v.v...

Do vậy, các nhà xã hội học cho rằng, trong quá trình hiện đại hóa nền kinh tế, nếu không phải giải quyết tốt các vấn đề xã hội thì sẽ tạo ra các tiền đề để nhiều người bị thiệt thòi về quyền lợi xã hội. Tuy nhiên, đối với khu vực MLT, đói nghèo mang tính truyền thống, nhưng trong điều kiện môi trường mới đói nghèo mang

tính cơ cấu, cho nên xã hội hoá vấn đề đói nghèo chưa đủ để giải quyết, ngăn chặn làn sóng di chuyển nhân lực, vì theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, ở khu vực MLT năm 1999 có khoảng 1/3 dân số sống ở mức dưới 2 USD/ngày, 76 triệu người sống dưới 1 USD/ngày với giá sinh hoạt lúc đó số tiền này không đủ để họ mua lương thực thực phẩm cho cuộc sống hàng ngày. Đó là chưa kể các gia đình bản cùng đang sống trong các ngôi nhà ổ chuột không đủ nước sạch để sinh hoạt hàng ngày. Năm 2002 khu vực MLT có tới 221,4 triệu người hay 44% dân số bị xếp vào loại đói nghèo.

Xin nói thêm rằng, tiêu chuẩn đói nghèo theo chuẩn mực của IMF luôn thay đổi theo thời gian tùy thuộc vào tình hình phát triển kinh tế thế giới, vào những thành tựu tiến bộ khoa học - công nghệ, vào mức độ nâng cao chất lượng cuộc sống và cải thiện kết cấu hạ tầng, v.v...

Theo đánh giá của Ủy ban Kinh tế MLT, Nicaragua và Honduras có tỷ lệ đói nghèo cao nhất, và nước có tỷ lệ thấp nhất là Uruguay, nhưng tỷ lệ người ốm yếu bệnh tật ở Honduras và Uruguay lại như nhau.

Giữa tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ đói nghèo có quan hệ trực tiếp với nhau, những quan hệ này không đi theo đường thẳng. Thông thường, tăng GDP/người là giảm mức đói nghèo. Mọi biến đổi tình hình ở đây trước hết là ở địa vị của lớp người ít được bảo đảm cuộc sống. Hiệu quả và tác động đấu tranh chống đói nghèo còn phụ thuộc vào hiệu lực của một loạt yếu tố. Ở đây, ngoài tăng trưởng kinh tế, còn gồm cả yếu tố dân số, đặc điểm phát triển của ngành nghề, thị trường lao động và hiệu quả của chính sách xã hội v.v... Cho đến nay các

nước MLT đã đạt được kết quả ở mức độ khác nhau trong việc giải quyết vấn đề này.

Năm 1999 về chỉ tiêu tuyệt đối, số người đói nghèo ở thành thị khu vực MLT nhiều hơn gần 2 lần số người nghèo ở nông thôn, nhưng tỷ lệ người nghèo ở nông thôn lại cao hơn thành thị. Sở dĩ như vậy chủ yếu là do số người nghèo thành thị luôn được bổ sung bởi dòng người rời bỏ ruộng đồng tới đây. Các nhà xã hội học gọi đây là hiện tượng đô thị hoá người nghèo. Có điều đáng nói là những người rời bỏ ruộng đồng, quê hương bản quán ra thành phố kiếm ăn nhưng lại khó thích nghi với các điều kiện, môi trường mới, chậm hoà nhập với môi trường thành thị, đang tạo ra hiểm hoạ của căng thẳng xã hội.

Theo điều tra mới đây của Uỷ ban Kinh tế MLT, nguyên nhân nổi bật của tình trạng đói nghèo trong thời kỳ chuyển đổi nền kinh tế là: tỷ lệ thất nghiệp cao, thu nhập và học vấn thấp. Các chuyên gia uỷ ban này cho rằng, bản thân yếu tố công ăn việc làm không thể cứu được đông đảo người có khả năng lao động thoát khỏi đói nghèo vì tiền công lao động thấp.

Trong thập niên 90, mặc dù nhiều nước đã nâng lượng công nhân viên chức của mình, nhưng tỷ lệ đói nghèo ở đây vẫn còn cao. Ví dụ, ở Bolivia, Costa Rica, Panama và Uruguay, lao động làm thuê trong khu vực nhà nước chiếm 10% người nghèo thành thị có việc làm; ở Venezuela chiếm 20%. Đặc biệt ở Bolivia, Honduras và Venezuela có tới 30-40% viên chức nhà nước sống ở ngưỡng đói nghèo; còn ở Columbia và Paraguay - khoảng 15%. Người lương thấp trong số các viên chức nhà nước cũng có tỷ lệ ốm yếu, bệnh tật cao.

Phần lớn lao động làm thêm ở khu vực tư nhân, kể cả ở các doanh nghiệp vừa và lớn cũng thuộc loại lương thấp. Xin nói thêm rằng, tình hình cuộc sống của người làm thuê không tay nghề ở khu vực tư nhân cũng không hơn gì những người làm thuê ở khu vực phi hình thức. Quá nửa số quốc gia khu vực MLT có khoảng 30-50% lao động làm thuê khu vực tư nhân đang sống trong hoàn cảnh gia đình nghèo đói; còn ở Argentina và Uruguay là 10%, ở Honduras là 60%

Ở đây phải nói đến vai trò của doanh nghiệp nhỏ và kinh doanh mini (dưới 5 lao động) trong việc xoá đói giảm nghèo, giảm thất nghiệp. Đến cuối thập niên 90, loại doanh nghiệp này đã thu hút được gần 1/2 số lao động làm thuê ở thành thị, nhưng chưa được nhà nước quan tâm giúp đỡ. Mặc dù quá trình hiện đại hoá mới bắt đầu ở khu vực, nhưng tỷ trọng doanh nghiệp này trong nền kinh tế khá cao.

Khuynh hướng giảm dần công việc làm ở các doanh nghiệp nhỏ mới xuất hiện ở Argentina, Chile, Brazil và Uruguay. Điều này có nghĩa rằng, phần lớn lao động làm thuê đã tìm được việc làm, nhưng vì lương thấp, việc làm thiếu ổn định, thiếu niềm tin vào tương lai và ít khả năng xoá đói giảm nghèo, cho nên những người lao động ở đây luôn là đội quân hậu bị của phong trào di chuyển nhân lực. Trình độ học vấn thấp cũng góp phần quan trọng vào việc phát sinh, duy trì nạn đói nghèo. "Đói nghèo - thất học - đói nghèo" là cái vòng luẩn quẩn ảnh hưởng xấu đến thế hệ kế cận và mai sau. Đây là vấn đề cần được khắc phục nếu thấy rằng, trên 83 triệu trẻ em dưới 15 tuổi ở khu vực MLT đang sống trong hoàn cảnh gia đình đói nghèo, còn người lớn chỉ mới học hết lớp 6.



Do vậy, các chuyên gia Ủy Ban Kinh tế MLT cho rằng, nếu khắc phục được tình trạng mù chữ, thất học và phổ cập được trung học thì có khả năng cứu thoát được trên 80% số người đói nghèo. Kinh nghiệm của Brazil và Chile cho thấy rằng, chống đói nghèo phải gắn chặt với phát triển giáo dục. Bằng cách kết hợp hai yếu tố này trong chính sách xã hội của mình, chính phủ của ông Cadozo (Brazil) đã giảm được 1/3 số người đói nghèo ở nước mình. Còn Chile lại lấy giáo dục làm biện pháp chính để chống đói nghèo.

Xã hội hậu công nghiệp đòi hỏi người lao động phải có học vấn và tay nghề được đào tạo càng cao càng tốt. Học vấn cao chẳng những góp phần san bằng các khả năng tiếp cận thị trường lao động, nâng cao khả năng cơ động của xã hội, mà còn cho phép giải quyết được vấn đề đói nghèo, giảm thiểu dân số, đạt sự đồng nhất cao trong xã hội. Do vậy, các chính phủ, các tổ chức quốc tế, khu vực và xã hội luôn quan tâm đến vấn đề giáo dục và tài trợ cho giáo dục. Còn ở khu vực MLT phát triển và hoàn thiện giáo dục đã trở thành phương châm chiến lược quan trọng trong chính sách xoá đói giảm nghèo ở cuối thế kỷ XX.

Bên cạnh đói nghèo, tình trạng bất bình đẳng về thu nhập cũng là nguyên nhân khiến nhân lực di chuyển được sang các nước phát triển. Ở khu vực MLT, thu nhập của 10% số gia đình giàu nhất cao hơn 19 lần thu nhập của 40% số gia đình nghèo nhất; còn tăng trưởng kinh tế ở thập niên 90 không giúp phân phối lại thu nhập cho xã hội, bởi vì giữa phát triển kinh tế và giảm tập trung thu nhập không gắn bó trực tiếp với nhau. Ở đây mỗi nước có cách riêng để giải quyết vấn

đề trái ngược nhau về thu nhập và bất bình đẳng về thu nhập. Tuy phần lớn thu nhập xã hội còn trong tay số ít người giàu có, nhưng các nước vùng Trung MLT đã có một số tiến bộ trong việc giải quyết vấn đề phân phối thu nhập. Đó là cho phép di chuyển nhân lực từ vùng nghèo đói sang vùng giàu có, để làm ăn. Nhờ vậy đã giảm bớt tình trạng tương phản xã hội. Ngoài ra, bất bình đẳng về thu nhập và đói nghèo khiến cho những người thu nhập thấp ít được hưởng những thành quả của tiến bộ khoa học công nghệ nên sinh ra bất mãn với thời cuộc, nhiều khi làm căng thẳng thêm xã hội, gây hậu quả chính trị không lường. Đó là cơ sở để nhà xã hội học Mỹ, R. Cauffman cho rằng, nơi nào học vấn, nghề nghiệp, tiền của và các quan hệ xã hội chỉ tập trung vào tay một số gia đình giàu có, nơi ấy không tránh khỏi tập trung quyền lực và do vậy phá vỡ cơ sở của nền dân chủ chân chính. Thực tế cho thấy rằng, mỗi vùng dân cư của các đô thị lại có những phong cách, lối sống riêng tùy thuộc của cải tập trung vào nhóm xã hội nào. Mỗi thế hệ trẻ kế cận về cơ bản sẽ chịu ảnh hưởng lối sống của thế hệ đi trước vì "gần mực thì đen, gần đèn thì rạng", "ở bầu thì tròn, ở ống thì dài".

Cũng như ở nhiều nơi trên thế giới, ở khu vực MLT bộ phận nhạy cảm nhất đối với bất công xã hội là lớp người trẻ, nhất là những thanh niên xuất thân từ những gia đình nghèo đói, túng thiếu. So với các bậc tiền bối, với lớp cha anh, lớp trẻ ngày nay có học vấn cao hơn được tiếp cận nhiều thông tin kinh tế xã hội hơn, nhất là những thông tin quảng bá về huyền thoại tiêu dùng, về cuộc sống "tươi đẹp" ở nước ngoài.

Do số thanh niên xuất thân từ hoàn cảnh túng thiếu đều bất bình với kết quả của những cuộc cải cách kinh tế - xã hội theo kiểu tự do mới, trong đó có người lao vào làm ăn bất hợp pháp nhằm đổi đời, một số thì thờ ơ, lãnh đạm với thời cuộc nằm im, phó mặc sự đời; tích cực hơn và năng động hơn là lớp người có học vấn cao hơn, họ đã tìm mọi cách kể cả vượt biên trái phép, ra nước ngoài với hy vọng bằng sức lực trí tuệ của mình sẽ tự đổi đời cho mình, được khi nhờ Chúa cứu.

Tiêu biểu cho lớp trẻ năng nổ, tháo vát ấy là thanh niên Uruguay. Mặc dù thu nhập trên đầu người ở nước này cao hơn nhiều trong khu vực, nhưng họ đã tìm mọi cách xuất cảnh ra nước ngoài làm ăn kiếm thu nhập cho bản thân và cho đất nước, nhằm góp phần xoá đói giảm nghèo cho quê hương xứ sở. Nhờ vậy mà tỷ lệ đói nghèo năm 1999 của Uruguay còn 9,4% so với 29,7% của Argentina, 20,6% của Chile và 79,7% của Honduras. Còn GDP/người của Uruguay năm 1990 là 4.707 USD, năm 1999 là 5.982 USD so với 700 USD/người của Nicaragua và Honduras.

Về mặt phúc lợi xã hội trong thời gian 1990 - 1999, Uruguay cũng đứng đầu khu vực MLT, chỉ có Argentina và Brazil là gần đuổi kịp. Ví dụ, ngân sách Uruguay dành cho phúc lợi xã hội trong thời gian 1990 - 1991 là 11,2%, trong thời gian 1998 - 1999 là 16,3%.

Tuy rằng những chỉ tiêu kinh tế - xã hội của Uruguay cao hơn nhiều so với các nước khu vực MLT, nhưng vào cuối thế kỷ 20 nước này đã trải qua thời kỳ khủng hoảng mà một trong những nguyên nhân của nó là tình trạng đua nhau xuất cảnh kiếm ăn của quốc gia đất hẹp (186,9 nghìn km<sup>2</sup>), người thưa này (năm 1968 - 2,82

triệu người, tháng 7/1999 - 3,308 triệu người). Xin nói thêm rằng, trong cuộc điều tra xã hội học năm 2000 vừa qua, 1/5 số người được hỏi trả lời sẵn sàng xuất cảnh lần thứ hai kiếm ăn, nếu được đảm bảo đi về thuận lợi, trong đó 67% lớp trẻ dưới 27 tuổi vẫn thích xuất ngoại, nhưng chỉ sợ khó kiếm việc làm.

Do vậy vấn đề xuất cảnh kiếm sống đang được báo giới, chính giới và các nhà xã hội học Uruguay thảo luận sôi nổi hiện nay. Bởi vì những người có khả năng lao động xuất cảnh hàng loạt có thể sẽ gây ra hậu quả khôn lường cho tương lai của đất nước.

Các tổ chức quốc tế cũng quan tâm đến vấn đề này của Uruguay. Sau khi nghiên cứu các số liệu thống kê của Uruguay để tìm hiểu nguyên nhân của khủng hoảng xã hội, người lao động thích bỏ quê hương xứ sở ra nước ngoài kiếm sống, các chuyên gia tổ chức lao động quốc tế (ILO) cho rằng, nguyên nhân chính ở đây là bất bình đẳng xã hội trong mọi lĩnh vực đời sống. Ví dụ, thực tế thất nghiệp ở Uruguay bao gồm mọi tầng lớp lao động xã hội, nhưng trong 20% nhóm người có thu nhập thấp nhất thì thất nghiệp cao hơn 5 lần so với 20% nhóm người có thu nhập thấp được bảo đảm nhất. Trong lĩnh vực hưởng thụ giáo dục, sự khác nhau giữa hai nhóm này tăng chủ yếu vì lớp thành viên ở nhóm thứ nhất buộc phải bỏ học để lao động kiếm ăn. Vào giữa thập niên 90, tỷ lệ đói nghèo ở Uruguay có khuynh hướng giảm, nhưng đến cuối thập niên này bị chững lại. Ở đây xin chú ý là, các chuyên gia Uỷ ban Kinh tế MLT tính số đói nghèo trên cơ sở thu nhập thực tế trên đầu người và một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội khác;

còn các chuyên gia ILO lại xác định số đói nghèo trên cơ sở số liệu thống kê trong thập niên 90 của Uruguay, cho nên tỷ lệ đói nghèo của mỗi bên một khác, của các chuyên gia ILO cao hơn 4 lần của Ủy ban Kinh tế MLT.

Hoàn toàn trái với truyền thống, kinh phí dành cho giáo dục trong thập niên 90 của Uruguay tăng chậm, đến cuối thập niên này thấp hơn mức bình quân của khu vực vì ít được học hành cho nên có tới 45% số thanh niên bị xếp vào loại đói nghèo.

Theo điều tra xã hội học năm 1999, 66% số người Uruguay cho rằng, vấn đề chính là chưa tìm được việc làm vì thất nghiệp có chiều hướng gia tăng, năm 1999 chiếm 11,8%, năm 2000 - 13,5%. Khoảng 48 - 52% số người có khả năng lao động có việc làm không ổn định. Tuy nhiên, xét trên quan điểm tìm quy luật chung cho phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội của khu vực MLT, mô hình Uruguay đáng được quan tâm tham khảo.

### Lợi hại của xuất cảnh lao động

Hiện nay ở khu vực MLT có một nghịch lý là trong khi phải thuê các chuyên gia, các nhà quản lý nước ngoài về làm tư vấn trong lĩnh vực khoa học - công nghệ, vận hành máy móc và quản lý doanh nghiệp cho mình thì chính các chuyên gia, các nhà quản lý nước mình lại phải ra nước ngoài kiếm sống vì nhiều lý do, trong đó có lý do họ được đãi ngộ quá thấp, trí tuệ của họ bị xem thường. Ví dụ, tiền công bình quân 1 giờ trong công nghiệp của Mỹ là 16 USD, còn ở Mexico là 2,4 USD. Tuy nhiên, nhiều chuyên gia kinh tế và nhà xã hội học đều thống nhất cho rằng, xuất khẩu nhân lực vừa có mặt tốt lại vừa có mặt xấu đối với nước có người ra nước

ngoài kiếm sống, nhưng thông thường thì lợi bất cập hại, nhất là ở những nước để các kỹ sư, các kỹ thuật, công nhân lành nghề của mình phải bỏ quê hương xứ sở đi kiếm ăn vừa làm mất nguồn lao động có tay nghề được đào tạo, vừa bị rò rỉ chất xám không dễ kiếm được.

Các chuyên gia IMF ước tính rằng, hiện nay để đào tạo một kỹ sư, một nhà quản lý, thành chuyên gia làm được việc bình quân nhà nước phải chi ra ít nhất 30 nghìn USD. Còn nhà xã hội học Argentina L. Marmor cho biết tỷ lệ bình quân giữa chi của nhà nước để đào tạo một chuyên gia và thu do chuyên gia này làm ăn ở nước ngoài gửi tiền về cho tổ quốc là 5/1, nghĩa là sau 25 năm làm việc ở nước ngoài gửi tiền về đều đặn mới có thể hoàn lại số kinh phí mà Tổ quốc đã nuôi mình ăn học thành nghề.

Tổng điều tra dân số Mexico năm 2000 cho biết rằng, hàng năm Mexico có khoảng 310 nghìn người ra nước ngoài kiếm ăn (số liệu không chính thức là 450 nghìn), trong đó, lứa tuổi 15 - 45 là lớp lao động đang sung sức ra đi khá nhiều vào cuối thập niên 90. Còn tỷ lệ lớp trẻ dưới 15 tuổi đang giảm - từ 46% vào năm 1970 xuống còn 34% vào năm 2000. Trong thời gian này tuổi thọ ở Mexico - nam tăng từ 58 lên 73 tuổi, nữ từ 61 - 77 tuổi, nghĩa là Mexico đã và đang mất dần nguồn lao động trẻ, kể cả được đào tạo, đầy tiềm năng.

Tình trạng này cũng xảy ra ở nhiều nước khu vực MLT, trong đó có Peru, chỉ có điều khác là ở Peru lứa tuổi 18 - 20, đã tốt nghiệp phổ thông, đang bước vào đại học và lớp người đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng cũng ra nước ngoài kiếm ăn ngày một nhiều. Ví dụ, năm 1999 là 71 nghìn người, năm 2000 là 184 nghìn và năm 2003 là 300

nghìn người. Ở Salvadol trong thập niên 80 có tới 15% nguồn lực lao động xuất cảnh kiếm ăn, chủ yếu là nam giới tuổi 20-29, có học vấn cao, v.v...

Các chuyên gia Ủy ban Kinh tế còn cho biết, năm 1999 trong số 19 triệu người ở các khu đô thị của 19 nước khu vực MLT thì 4,5 triệu người không được Tổ quốc sử dụng đúng nghề nghiệp của họ. Do vậy nhiều chuyên gia có tay nghề cao đã coi một trong các lối thoát khỏi tình trạng này là ra nước ngoài kiếm ăn. Trong điều kiện công nghệ ngày càng tiến bộ, thì khả năng thị trường lao động thế giới chấp nhận các chuyên gia loại này là rất cao. Đây cũng là nguyên nhân để khu vực MLT "rò rỉ" chất xám khá nhiều ở cuối thập niên 90.

Tuy nhiên, ở đây cũng phải nói thêm rằng ngoài nhu cầu kiếm việc làm phù hợp, tiền công cao để cải thiện điều kiện sinh hoạt cho bản thân và gia đình, lớp trẻ có học vấn cao cũng muốn ra nước ngoài vừa kiếm ăn, vừa cập nhập những tiến bộ khoa học công nghệ của thế giới để bổ sung cho những kiến thức của mình. Một trong những biểu hiện tình trạng lạc hậu về khoa học công nghệ của khu vực MLT là tỷ lệ người dân tiếp cận mạng Internet còn quá thấp, nếu vào năm 2000 con số này ở Mỹ là 26% thì bình quân của khu vực MLT là 0,8%. Trong khi đó các nước phát triển luôn luôn mở cửa, khuyến khích đón chào, tiếp nhận những người nhập cư là tri thức của các ngành kinh tế, nhất là của các ngành khoa học công nghệ cao. Ví dụ cuối thập niên 60, Canada thực hiện chính sách đa văn hoá, hoan nghênh những người được đào tạo, có học vấn khoa học công nghệ nhập cư vào nước mình

nhất là từ khu vực MLT và châu Á. Mỹ và châu Âu cũng có tình trạng tương tự.

Hiện nay nhiều công ty doanh nghiệp Mỹ, Canada đang "săn lùng tài năng" trên khắp toàn cầu, trước hết là ở các nước MLT như Argentina, Uruguay, Mexico, Venezuela... Ví dụ, năm 1999 nhiều đại diện của các công ty nguồn quốc gia đã đến hơn 450 trường đại học ở Mexico săn lùng các chuyên gia đầu đàn trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Hiện nay quá 1/2 số lao động Peru sang Mỹ kiếm sống, có trình độ kỹ thuật cao, làm những công việc kỹ sư Mỹ vẫn làm.

Xuất khẩu lao động có mặt tốt nhưng cũng có mặt chưa tốt, nhất là xuất khẩu những người tay nghề cao. Theo các chuyên gia kinh tế thì lợi bất cập hại đối với nước xuất nhân lực.

Trước đây các nước MLT đã chưa thấy hết được những tổn thất lớn lao vì lao động có kỹ thuật, tay nghề cao cũng tham gia xuất khẩu để đổi đời. Tuy nhiên, gần đây các nước MLT đua nhau xem xét lại thực trạng này và chấn chỉnh chính sách đãi ngộ của mình đối với những người lao động, nhất là lao động khoa học kỹ thuật nhằm ngăn ngừa tình trạng "rò rỉ chất xám". Ví dụ, Đại hội các trường đại học MLT lần thứ 14 (tháng 16/2001 ở Guatemala) đã ra tuyên cáo chung, trong đó, đề cập đến những tổn thất kinh tế vì lao động khoa học, kỹ thuật bỏ ra nước ngoài kiếm ăn và nhấn mạnh cần có những chính sách, biện pháp thiết thực để cải thiện công ăn việc làm, điều kiện sinh hoạt cho lao động khoa học để giữ họ lại phục vụ tổ quốc.

Hội nghị chuyên đề "Tiên do lao động nước ngoài gửi về khu vực MLT" do IMF và IBRD (Ngân hàng Tái thiết

và phát triển) đồng tổ chức tháng 5/2001 cho biết, gần 90% số tiền lao động nước ngoài gửi về là của 12 nước, gồm Brazil, Columbia, Ecuador, Peru và nhiều nước Trung Mỹ. Năm 2000, số tiền gửi về nước là trên 20 tỷ USD, tương đương 1/3 vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) vào khu vực này.

Theo đánh giá của các chuyên gia IMF, hiện nay ở khu vực MLT số tiền lao động nước ngoài gửi về bình quân hàng năm tăng 7 - 10%, ở Ecuador, Columbia và Venezuela còn cao hơn. Năm 2002 tổng số tiền lao động nước ngoài gửi về MLT là 32 tỷ USD so với 39 tỷ USD FDI vào đây. Còn theo tài liệu điều tra của ILO, tiền lao động nước ngoài gửi về ít hơn thu nhập từ việc bán dầu mỏ nhưng lại nhiều hơn thu nhập về du lịch và xuất khẩu truyền thống của khu vực MLT. Ví dụ, ở Mexico trong thập niên 90 tổng số tiền gửi về tăng 3,5 lần, năm 1999 là gần 4 tỷ USD, năm 2002 là trên 2,5 tỷ USD, ít hơn thu nhập từ xuất khẩu dầu mỏ, nhưng lại cao hơn thu nhập từ xuất khẩu nông sản. Năm 2000 tiền gửi về Mexico tương đương 50% FDI vào nước này. Ở El Salvador đầu thập niên 90 tiền lao động nước ngoài gửi về cao hơn thu nhập từ xuất khẩu dầu mỏ, cho phép giảm tỷ lệ đói nghèo và thất nghiệp. Ở Columbia trong những năm vừa qua số tiền lao động nước ngoài gửi về góp phần làm tăng khối lượng và vai trò của ngoại tệ trong nền kinh tế trong thời gian 1999 - 2000, số tiền lao động nước ngoài gửi về nhiều hơn 2,3 lần kim ngạch xuất khẩu cà phê, vào năm 2002 tương đương 87% FDI vào nước này, tương đương 38,8% nợ nước ngoài của nhà nước, và 53,8% nợ nước ngoài của khu vực tư doanh.

Xin nói thêm rằng, theo tài liệu của ILO, bình quân mỗi lao động xuất khẩu của khu vực MLT mỗi năm gửi về nước khoảng 1.200 USD, còn theo tài liệu của IBRD là 2.400 USD. Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng, số tiền gửi về gia đình có thể nhiều hơn thế vì khó tính được số tiền cầm tay hoặc gửi qua bạn bè mang giúp về cho gia đình.

Ở đây đặc biệt phải nói đến Brazil và Mexico. Trước hết, xin nói đến Brazil. Đầu thế kỷ XX hàng loạt người Nhật xin sang định cư ở Brazil. Đến thời kỳ kinh tế Nhật phục hưng (1986 - 1991) nhiều người Nhật hồi cư vì giá công lao động ở Nhật cao hơn so với ở Mỹ, do vậy, cho phép lao động nước ngoài ở Nhật gửi về cho gia đình nhiều tiền hơn ở các nước khác. Vì vậy, số tiền lao động nước ngoài gửi về gia đình có thể cao hơn số tiền nói trên. Hiện nay có khoảng 300 nghìn dân MLT sống ở Nhật (đứng thứ 3 sau Hàn Quốc và Trung Quốc), trong đó dân Brazil chiếm 80%, dân Peru chiếm 14%. Còn Mexico nhờ có biên giới chung với Mỹ lại có quan hệ truyền thống, cho nên dân Mexico sang Mỹ làm ăn khá nhiều, nhất là ở các vùng giáp biên giữa hai nước. Người ta tính rằng, vào giữa những năm 90 có 3,1% gia đình Mexico nhận được tiền lao động từ Mỹ gửi về. Số tiền này bình quân chiếm 65,6% ngân sách gia đình, trong đó, đối với 58,3% gia đình nó là nguồn thu chủ yếu, còn đối với 41,4% là nguồn thu duy nhất.

Trong 10 năm gần đây ở khu vực MLT, nhờ tiền lao động nước ngoài gửi về số hộ đói nghèo đã giảm, nhưng nhiều gia đình hiện vẫn sống ở ngưỡng đói nghèo vì số tiền ít ỏi mỗi người gửi về cho gia đình như trên

chưa chắc đã đủ để trang trải chi phí sinh hoạt.

Có điều chắc chắn ở đây là khác với vốn FDI vào các nước MLT, số tiền do lao động nước ngoài gửi về cho gia đình cũng là tài sản của xã hội luôn ở trong nước trực tiếp hay gián tiếp phục vụ nền kinh tế của đất nước. Đó là chưa kể những lao động ra nước ngoài còn tổ chức các quỹ từ thiện, quỹ xây dựng quê hương gửi về cho tổ quốc, như các lao động MLT ở Mỹ đã tổ chức quỹ xây dựng trường học, bệnh viện, đường sá để kiến thiết đất nước.

Xuất cảnh lao động giữa hai thêm kỷ nguyên cũ và mới gắn chặt với các quá trình toàn cầu hoá là nguyên nhân cơ bản và cũng là hậu quả của quá trình khách quan này. Toàn cầu hoá, một mặt, mở ra nhiều khả năng để di chuyển lao động từ nước này sang nước khác, mặt khác, chính lao động xuất cảnh lại góp phần đẩy mạnh quá trình toàn cầu hoá. Theo tài liệu điều tra của ILO, năm 2000 trên thế giới có khoảng 120 triệu lao động xuất cảnh. Số lao động này đang có chiều hướng gia tăng vì chênh lệch thu nhập trên đầu người giữa các nước đang phát triển. Đó là hệ quả của toàn cầu hoá ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế của mọi quốc gia và là một trong những nguyên nhân

chính được các nước hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu. Biến xuất cảnh lao động thành cơ chế quan trọng để tổ chức lại thị trường lao động quốc gia theo hướng toàn cầu hoá và thu hẹp các chức năng của thị trường lao động này cũng là hệ quả của hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu hoá các nền kinh tế.

Mặc dù còn nhiều điểm khác biệt về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nhưng cho đến nay đa số các nước MLT vẫn còn phổ biến hoạt động xuất cảnh lao động. Do vậy, các nhà kinh tế khuyên các nước MLT nên có chính sách "chiêu hiền đãi sĩ" tốt hơn, thích hợp hơn, phù hợp với thực trạng thế giới để giữ đội ngũ lao động trí óc ở lại phục vụ tổ quốc, không nên giữ quan điểm "bụt chùa nhà không thiêng", biểu hiện ở chỗ trong khi để đội ngũ lao động trí óc của mình ra nước ngoài kiếm sống, thì lại thuê những chuyên gia nước ngoài có học vấn tương tự về làm tư vấn cho mình trong lĩnh vực khoa học công nghệ, quản lý doanh nghiệp. Nếu tình trạng này còn tiếp diễn, thì về lâu về dài lợi sẽ bất cập hại vì tổ quốc ngày càng bị "rò rỉ" chất xám rất cần cho các nền kinh tế hậu công nghiệp, nền kinh tế tri thức ■

Nguồn: *Mỹ La tinh ngày nay*, số 8-10/2004.

## CHÍNH TRỊ - LUẬT

# ĐẢNG PHÁI CHÍNH TRỊ MEXICO

ThS. Nguyễn Thị Hạnh  
Viện Nghiên cứu Châu Mỹ

**Đ**ảng phái chính trị ở các nước tư bản nói chung và ở Mexico nói riêng không phải là một trong những bộ phận cấu thành bộ máy nhà nước, nhưng nó có vai trò rất lớn đối với sự vận hành của hệ thống chính trị. Bài viết này, chúng tôi giới thiệu những nét chủ yếu về đảng chính trị ở Mexico và một số đảng lớn có ảnh hưởng quan trọng đối với đời sống chính trị Mexico.

### 1. Sự xuất hiện các đảng chính trị

Ở Mexico, đảng phái chính trị là một bộ phận rất quan trọng trong hệ thống chính trị. Trong xã hội tư bản, khi nguyên tắc dân chủ đã được xã hội thừa nhận là một trong những nguyên tắc cơ bản để tổ chức một chế độ và sự xung đột về lợi ích tất yếu tồn tại, thì nhu cầu nắm quyền lực chính trị thông qua việc kiểm soát bộ máy nhà nước để bảo vệ lợi ích, sớm muộn cũng sẽ dẫn đến sự liên kết những người có cùng quan tâm hay có cùng lợi ích. Do vậy, việc xuất hiện và tồn tại các đảng phái là một tất yếu khó tránh khỏi. Mexico cũng không nằm ngoài quy luật trên.

Mexico là nước có đảng chính trị xuất hiện muộn so với các nước trên thế giới bởi hoàn cảnh lịch sử quy định. Năm 1929, Đảng Cách mạng Quốc gia là đảng chính trị đầu tiên ra đời ở Mexico. Tiếp sau đó là Đảng Hành động Quốc gia được thành lập năm 1939, đây là đảng đối lập đầu tiên có tiếng nói khá quan trọng trong các hoạt động

chính trị - xã hội Mexico. Sau đó, nhiều đảng nhỏ cũng dần xuất hiện như: Đảng Xã hội Nhân dân ra đời năm 1948; Đảng Cách mạng Mexico thành lập năm 1954; Đảng Cách mạng Dân chủ thành lập năm 1989.v.v...

Song có điều đặc biệt là, mặc dù là nước đa đảng chính trị, nhưng trong nhiều thập kỷ liên tục của thế kỷ XX, Chính phủ Mexico lại do một Đảng Cách mạng thể chế (PRI) nắm quyền lãnh đạo, mà không có đảng đối lập nào có khả năng giành được quyền kiểm soát bộ máy chính quyền. Vì vậy, phần nào đúng khi các nhà nghiên cứu chính trị Mexico cho rằng hệ thống đảng phái ở Mexico là "Hệ thống đảng phái bá chủ - Hegemonic party systems".

### 2. Chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động

\* Theo nhiều tài liệu nghiên cứu về đảng chính trị Mexico, chức năng cơ bản của một đảng chính trị là:

*Một là*, giúp lựa chọn và bồi dưỡng các nhà hoạch định chính sách của Nhà nước. Chức năng này có vị trí rất quan trọng đối với sự ổn định chính trị ở Mexico. Các đảng chính trị phải giới thiệu được những người có khả năng lãnh đạo đất nước. Trước hết, giới thiệu người có uy tín ra tranh cử chức tổng thống, các thống đốc các bang và nhiều vị trí trong các cấp chính quyền.

*Hai là*, tư vấn trong việc lựa chọn các chính sách tối ưu. Điều đó có nghĩa là,

đảng chính trị cần phải phân tích đánh giá tình hình cụ thể, đúng đắn để có được những phương án khả thi nhất nhằm chuẩn bị cơ sở tối ưu cho ứng cử viên của mình ra tranh cử.

Ba là, cần có sự kết hợp mềm dẻo để có hệ thống chính sách đúng và hiệu quả.

Trên thực tế, ba chức năng này được thể hiện cụ thể như sau: (1) tạo dựng một khuynh hướng tư tưởng thống nhất nhằm vạch ra đường lối đúng đắn để thu hút sự ủng hộ của các thành viên và của cử tri trong quá trình giành và giữ chính quyền; (2) lựa chọn và giới thiệu người ra tranh cử tổng thống; (3) thực hiện lời hứa hẹn trong khi vận động tranh cử đối với cử tri bằng các chính sách sau khi đã giành được chính quyền<sup>(1)</sup>.

#### \* Cơ cấu tổ chức

Nói đến cơ cấu tổ chức của một đảng chính trị, trước hết cần xem xét thành phần tham gia cấu thành bộ máy tổ chức đó. Ở Mexico, muốn trở thành đảng viên của một đảng nào đó hoàn toàn là do sự lựa chọn tự nguyện của mỗi cá nhân. Do vậy, tất cả công dân trưởng thành có chung tư tưởng nhất định, đều có thể đăng ký để trở thành đảng viên của một đảng nào đó, khi họ thừa nhận tư tưởng cơ bản của đảng và tự nguyện lựa chọn đi theo nó. Mặc dù các thành viên có thể khác nhau về lợi ích, về mức độ trung thành với đảng, nhưng họ đều có quyền từ bỏ đảng này để tham gia vào đảng khác nếu họ thấy tư tưởng của đảng đó không còn phù hợp với mình.

Bên cạnh đó, các đảng ở Mexico đều có chiến lược riêng để thu hút sự ủng hộ của cử tri, đặc biệt là Đảng Cách mạng thể chế. Vì vậy, họ sẵn sàng kết nạp bất cứ ai mong muốn trở thành đảng viên của đảng, đồng thời các đảng cũng chấp nhận bất cứ mức độ tham gia nào của mọi cá nhân.

Động cơ chủ yếu khiến người Mexico tham gia vào các chính đảng là: mong muốn cải thiện đời sống tinh thần, nâng cao đời sống vật chất. Điều đó có nghĩa là họ gia nhập đảng để được lao vào bầu không khí sôi động của đời sống chính trị và coi chính trị là phương tiện xã hội cơ động nhất để phát triển nghề nghiệp, hay tạo đà tiến thân trong tương lai. Một số khác tham gia vào đảng nhằm thông qua tổ chức đảng để thực hiện ý tưởng riêng của mình.

Đảng phái ở Mexico được tổ chức một cách lỏng lẻo theo kiểu phi tập trung hoá. Cơ cấu tổ chức của các đảng giống như một hệ thống gồm những tầng tổ chức khác nhau theo mô hình kim tự tháp. Tuy nhiên, mô hình đó không phản ánh chính xác quyền hạn của các tầng tổ chức. Tầng dưới cùng là tổ chức đảng địa phương, tiếp đến là tổ chức đảng bang, cả hai tổ chức này là những tổ chức có quyền hành thực sự. Tầng trên cùng là tổ chức đảng cấp quốc gia biểu hiện quyền lực tối cao nhưng không có thực quyền. Quyền lực ở mỗi tầng bậc khác nhau hoàn toàn độc lập không chịu sự kiểm soát và chi phối của tầng trên đối với tầng dưới. Cụ thể là:

+ Cấp dưới cùng là bộ máy đảng địa phương, tổ chức cơ bản là uỷ ban đảng khu dân cư, phường, thành phố, thị trấn. Hoạt động chủ yếu của đảng cấp địa phương là tập trung vào việc vận động bầu cử ở địa phương, giới thiệu thanh thế của đảng, quảng bá về ứng cử viên của đảng nhằm lôi kéo cử tri. Bên cạnh đó, việc tìm nguồn kinh phí cho vận động bầu cử của đảng được coi là nhiệm vụ rất quan trọng.

+ Tiếp đến là tổ chức đảng cấp bang, tổ chức chủ yếu là Hội nghị đảng bang và các uỷ ban đảng khu vực. Chức năng của tổ chức này là giới thiệu ứng cử viên cho các cơ quan chính quyền bang, đồng thời có nhiệm vụ tổ chức vận động cho các ứng cử viên thắng cử.



+ Trên cùng là tổ chức đảng cấp quốc gia - hay còn gọi là Đại hội toàn quốc của đảng. Tổ chức của nó bao gồm chủ tịch đảng, Ủy ban toàn quốc, Ủy ban cấp cao và một số tổ chức giúp việc khác. Mọi quyền lực của đảng cấp quốc gia đều được quyết định tại Đại hội toàn quốc của đảng tổ chức sáu năm một lần. Đại biểu của Đại hội toàn quốc được lựa chọn từ các đại diện ưu tú trong đảng từ các ủy ban quận và ủy ban khu vực các bang. Nhiệm vụ của Đại hội là lựa chọn ứng cử viên tổng thống của đảng, thảo luận, soạn thảo, phê chuẩn cương lĩnh của đảng. Cương lĩnh soạn thảo phải thể hiện đường lối chính sách của đảng trong việc xây dựng và phát triển đất nước. Đồng thời, kèm theo cả những hứa hẹn trước cử tri nếu đảng thắng cử.

Chủ tịch đảng là người đứng đầu của đảng do Đại hội toàn quốc của đảng bầu chọn. Chủ tịch đảng cùng với tổng thống đắc cử của đảng lãnh đạo Ủy ban toàn quốc và chỉ đạo mọi hoạt động của đảng mình.

Ủy ban toàn quốc bao gồm các lãnh đạo cao cấp của đảng. Ủy ban này là đoàn chủ tịch chính thức và là cơ quan cao nhất của đảng. Các thành viên của Ủy ban do Đại hội toàn quốc bầu chọn.

Nhiệm vụ của Ủy ban là soạn thảo chương trình hoạt động trên cơ sở ý kiến của các đại biểu của Đại hội toàn quốc. Mặt khác, Ủy ban chỉ đạo, phối hợp các hoạt động của đảng trong thời gian giữa hai kỳ đại hội như: chỉ đạo hoạt động vận động bầu cử trên toàn quốc; lựa chọn địa điểm và chuẩn bị cho Đại hội toàn quốc tiếp theo; bầu chủ tịch đảng.

Giữa hai kỳ họp của Đại hội toàn quốc 6 năm một lần, Ủy ban toàn quốc cũng ngừng hoạt động và ảnh hưởng của Ủy ban đối với cử tri là không trực tiếp, nhưng có vai trò chỉ đạo rất quan trọng đối với mọi hoạt động của đảng.

Ủy ban Cấp cao là ủy ban có chức năng hoạt động như một ủy ban lâm thời trong thời gian Đại hội toàn quốc ngưng họp và là đại diện nòng cốt của đảng giám sát mọi hoạt động của Ủy ban toàn quốc. Thành viên của nó cũng do Đại hội toàn quốc của đảng bầu chọn.

Trên đây, là những nét lớn về chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các đảng từ trung ương đến địa phương ở Mexico. Tuy mỗi tầng tổ chức có vai trò chức năng nhiệm vụ riêng và hoạt động hầu như độc lập không chịu sự chi phối lẫn nhau, song nhìn chung hoạt động chủ yếu và quan trọng nhất của đảng từ cấp trung ương đến cấp địa phương là hoạt động bầu cử, đây được xem như hoạt động sống còn của các đảng. Trong bất cứ cuộc bầu cử nào, việc giới thiệu ứng cử viên vào các chức vụ chính quyền là hoạt động hầu như độc quyền của các đảng từ khi thành lập đến nay, nhất là Đảng Cách mạng Thể chế. Cũng chính hoạt động đó đã chi phối mọi mặt của đời sống xã hội Mexico.

Song song với hoạt động bầu cử là hoạt động hoạch định chính sách của các đảng. Khi chưa giành được chính quyền thì các đảng đều hoạch định các chính sách để giành chính quyền. Thời kỳ này việc hoạch định đường lối tập trung vào chiến dịch vận động bầu cử từ trung ương đến địa phương nhằm giành bằng được chính quyền. Khi đã giành được chính quyền, thì các đảng tiếp tục xây dựng chính sách để giữ chính quyền. Điều đó có nghĩa là, các chính sách phải thoả mãn lợi ích không những của nội bộ đảng mà còn phải thoả mãn cả đảng đối lập và quảng đại quần chúng. Đồng thời, phải dùng các quyền của một đảng đứng đầu ngành Hành pháp để thể chế nó thành luật phục vụ lợi ích của đảng.

Thông thường nếu đảng nào đắc cử tổng thống thì đảng đó nắm quyền hành pháp, còn đảng kia chiếm đa số trong Quốc hội giành quyền lập pháp. Song, lịch sử chính trị Mexico có đặc điểm nổi bật là cơ chế một đảng lãnh đạo cả Hành pháp và Lập pháp kéo dài gần suốt một thế kỷ.

### 3. Một số đảng chính trị chủ yếu

#### a) Đảng Cách mạng thể chế

Đảng Cách mạng thể chế (The Institutional Revolutionary Party - PRI) do ông Calles sáng lập năm 1929. Từ khi thành lập cho đến nay, Đảng đã nhiều lần thay đổi tên gọi và là đảng "cầm quyền" lâu nhất ở Mexico với 71 năm liên tục (từ 1929 đến 2000) mà không có đảng đối lập nào giành được quyền kiểm soát Chính phủ.

Năm 1929, ông Calles - người sáng lập đặt tên là Đảng Cách mạng Quốc gia (the National Revolutionary Party); năm 1937, Tổng thống Cardenas đổi tên thành Đảng Cách mạng Mexico (Mexican Revolutionary Party - PRM); năm 1945 Tổng thống Avila Camacho đổi tên đảng thành Đảng Cách mạng thể chế.

Xét về mặt quyền lực, Đảng chỉ đứng sau tổng thống, song chính tổng thống lại là người lãnh đạo thực tế cao nhất của đảng. Từ khi thành lập đến đầu những năm 1980, vị thế của PRI trong hệ thống chính trị của Mexico mang tính lãnh đạo gần như tuyệt đối. Điều đó có nghĩa là, các đảng đối lập không phải là mối đe dọa hoặc là mối đe dọa không đáng kể đối với nền tảng quyền lực mang tính độc tôn của PRI trong bộ máy công quyền. Vậy, vì sao Đảng PRI lại có được vị thế trên? Theo các nhà nghiên cứu chính trị Mexico, điều này có được là do một số yếu tố sau quy định:

*Thứ nhất*, ngay từ khi ra đời, Đảng Cách mạng thể chế đã xây dựng chiến lược tập hợp lực lượng đúng đắn bằng

việc xây dựng các liên minh rộng lớn như: Liên minh Nông dân Quốc gia (CNC) và Liên minh Công nhân Mexico (CTM). Đồng thời, Đảng sử dụng các liên minh này làm nòng cốt của đảng nhằm kêu gọi và thu hút các tầng lớp nông dân, lao động, bình dân và các tầng lớp trung lưu trong xã hội ủng hộ đảng. Về vấn đề này xin dẫn một ví dụ: chỉ trong vòng một năm Đảng PRI đã kết nạp được 4,3 triệu thành viên, trong đó 2,5 triệu là nông dân, 1,3 triệu là công nhân và 500 người thuộc thành phần bình dân<sup>(2)</sup>. Do vậy, ngay từ những năm mới ra đời Đảng đã có ưu thế mạnh hơn so với các đảng đối lập trong việc tổ chức và xây dựng lực lượng. Qua đó, đảng thực hiện mục đích kiểm chế rất hiệu quả sự cạnh tranh chính trị giữa các đảng phái đối với mình.

*Thứ hai*, trong quá trình điều hành đất nước từ năm 1929, Đảng PRI đã từng bước tạo ra sự ổn định chính trị, bằng việc đánh dấu "chấm hết" sự can thiệp chính trị công khai của giới quân sự đối với chính quyền. Đó là nhu cầu rất cấp thiết của xã hội Mexico sau nhiều năm bất ổn dưới chế độ độc tài quân sự và các chính quyền sau đó. Do đó, lòng tin và uy tín của đảng ngày càng được nâng cao trước cử tri trong các lần bầu cử.

*Thứ ba*, PRI đã luôn thiết lập được mối quan hệ bền vững giữa các quan chức của đảng, chính quyền với các tầng lớp trong xã hội bằng các chính sách phù hợp và duy trì sự bảo trợ chính trị từ những nhà lãnh đạo cao nhất đến các thành viên của Liên minh Nông dân và Công nhân, nhằm liên tục củng cố sức mạnh cho Đảng.

Những việc làm cơ bản trên là yếu tố rất quan trọng đảm bảo sự thắng lợi liên tiếp của Đảng trong nhiều cuộc bầu cử.

Song, từ những năm cuối thập kỷ 80 của thế kỷ XX trở đi, tình hình đã thay

đổi. Khi các đảng đối lập cánh tả và cánh hữu bắt đầu thách thức các ứng cử viên của Đảng PRI trong các cuộc bầu cử và đến cuộc bầu cử tổng thống năm 2000, Đảng PRI đã thất cử - lần đầu tiên kể từ khi thành lập. Sự kiện này được giới nghiên cứu chính trị đánh giá là một "đấu mốc" rất đáng ghi nhớ trong lịch sử của Đảng PRI nói riêng và lịch sử chính trị của Mexico nói chung. Nguyên nhân thất bại của Đảng PRI theo giới phân tích là:

+ Từ những năm cuối của thập niên 1970, nạn tham nhũng, gian lận và hối lộ bắt đầu xuất hiện và ngày càng trầm trọng trong các giới chức của chính quyền Đảng PRI. Điều này gây mất lòng tin nghiêm trọng trong dân chúng và làm xói mòn uy tín của đảng.

+ Thêm nữa, từ những năm 1980 của thế kỷ XX, nội bộ Đảng PRI bị chia rẽ và bất đồng khá nghiêm trọng giữa phái Dân túy và phái các nhà "kỹ trị" trong việc hoạch định đường lối chính sách của Đảng. Chẳng hạn, trong nhiệm kỳ Tổng thống Maldrid (1982 - 1988), một số nhà lãnh đạo chủ chốt của Đảng đã ủng hộ đường lối phát triển kinh tế thị trường tự do và hạ thấp các chương trình dân túy truyền thống của Đảng. Đặc biệt, việc lựa chọn Salinas là ứng cử viên tổng thống của Đảng PRI trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1988 càng khoét sâu mâu thuẫn vốn có trên và châm ngòi nổ cho sự đoạn tuyệt quan hệ giữa hai phái trong đảng. Đồng thời, chính nó lại giúp tạo ra một liên minh rộng rãi giữa các đảng cánh tả lôi kéo các tổ chức công đoàn, nông dân chống lại PRI.

+ Bên cạnh đó, sau nhiều thập kỷ luôn giữ vai trò lãnh đạo cả trong Chính phủ và Quốc hội, Đảng PRI có tình trạng chủ quan, tự đắc, sao nhãng việc đổi mới đảng, dẫn đến nạn gian lận trong bầu cử và sự trì trệ trong đảng khá trầm trọng gây bức xúc trong mọi

giới, điều này càng làm giảm lòng tin và uy tín của đảng. Vì thế, trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1988, mặc dù PRI vẫn giữ được chiếc ghế tổng thống nhưng Đảng đã chiến thắng với tỷ lệ phiếu bầu thấp nhất trong lịch sử bầu cử của đảng này. Cụ thể là: trong cuộc bầu cử tổng thống, Đảng chỉ giành được 50% tổng số phiếu bầu, giảm so với 71,6% năm 1982 và 98,7% năm 1976; tại cuộc bầu cử Quốc hội: lần đầu tiên kể từ khi thành lập, PRI mất hơn 1/3 số ghế ở Hạ viện cho các đảng đối lập khác<sup>(3)</sup>. Sau sự kiện này, giới phân tích cho rằng: "Đây là khúc dạo đầu cho sự tan rã và sụp đổ của chế độ một đảng cầm quyền ở Mexico". Đúng như dự đoán đến cuộc bầu cử năm 2000, Đảng PRI đã thất cử trước Đảng Hành động Quốc gia.

#### *b) Đảng Hành động Quốc gia (The National Action Party - PAN)*

Đảng Hành động Quốc gia (PAN) do ông Manuel Gusmez Moron thành lập năm 1939, là đảng đối lập có "sức nặng" hơn cả ở Mexico đối với Đảng PRI. Đảng PAN ra đời giống như một đảng dân chủ Thiên chúa giáo tiêu chuẩn. Ban đầu lực lượng ủng hộ cho đảng chủ yếu bắt nguồn từ nhà thờ Thiên chúa giáo La Mã. Lực lượng truyền thống của đảng là sự ủng hộ mạnh mẽ tại những khu vực đô thị hoá mạnh và giàu có ở phía Bắc Mexico và vùng trung tâm. Về vấn đề này, xin dẫn một ví dụ: trong suốt thời kỳ nắm quyền của Tổng thống Salinas, Đảng PAN đã giành được đa số chức thống đốc và đa số ghế quốc hội bang tại bang Baja California Norte trong các kỳ bầu cử địa phương; hay tại bang Guanajuato Đảng PAN ba lần giành được ghế thống đốc.

Tuy nhiên, bất lợi lớn nhất của PAN là không thu hút được sự ủng hộ của lực lượng nông dân và tầng lớp lao động trong xã hội. Vì vậy, từ năm

1946 (trừ cuộc bầu cử tổng thống năm 1976, khi Đảng không đạt được sự đồng thuận trong việc giới thiệu ứng cử viên tổng thống), Đảng liên tục đưa người ra tranh cử tổng thống, nhưng đều không thành công trước đối thủ quá "nặng ký" như Đảng PRI, mãi đến cuộc bầu cử năm 2000 Đảng mới giành được thắng lợi.

Theo các nhà phân tích chính trị Mexico, có được thắng lợi trên là do từ giữa những năm 1990 Đảng PAN đã nhận thức rõ nhu cầu xã hội cần phải thay đổi nên đã đưa ra những chính sách đáp ứng yêu cầu của xã hội và quảng bá rất rầm rộ về sự thay đổi đó trước công chúng như: nhấn mạnh sự cần thiết phải dân chủ hoá trong đời sống chính trị xã hội, với khẩu hiệu: "Vì một nước Mexico không có những lời nói dối"; đưa ra chính sách chống và xoá bỏ tận gốc nạn tham nhũng trong các cấp chính quyền và có chính sách mới về cải cách trong bầu cử. Đây là những vấn đề mang tính bức xúc ở Mexico trong những năm gần đây mà cử tri mong muốn phải có sự đổi mới. Đặc biệt, khi giành được chính quyền trong cuộc bầu cử năm 2000, Tổng thống Vience Fox đã đề ra một số chính sách nhằm giải quyết kịp thời những vấn đề cấp thiết đặt ra:

*Về chính sách đối nội*, chính quyền đã đưa ra một số biện pháp để vực dậy nền kinh tế và giảm thiểu những tệ nạn xã hội như: tiến hành cải cách tài chính nhằm tăng thu nhập quốc gia mà không cần nâng lãi suất (vấn đề này được coi là việc làm rất cần thiết và là nhiệm vụ số một); đổi mới hệ thống luật pháp và luật lao động; nâng cấp cơ sở hạ tầng; đổi mới hệ thống thuế, thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào ngành Năng lượng và tăng vốn đầu tư của Nhà nước cho thành phần kinh tế tư nhân. Đặc biệt, gần đây chính phủ cho phép mở rộng sự cạnh tranh giữa các ngành kinh tế

như: Viễn thông, Khí đốt, Điện lực, Giao thông Đường sắt, Hàng hải...; "làm sạch" chính quyền bằng việc đưa ra "Chương trình nghị sự chống tham nhũng", tăng cường các chính sách phúc lợi xã hội, y tế, giáo dục nhằm giải quyết nhu cầu cấp thiết của xã hội và tiến hành cải cách một số nguyên tắc trong bầu cử. Đồng thời chính quyền mới đã đưa ra hai chương trình kinh tế cơ bản là "ngăn hạn và trung hạn".

+ Chương trình ngắn hạn: thực hiện các chương trình cải cách hướng vào các yếu tố kinh tế vĩ mô, loại bỏ việc kiểm soát giá cả, cắt bỏ các loại trợ cấp, giảm chi ngân sách, thả nổi thậm chí thực hiện chính sách đôla hoá tiền tệ.

+ Chương trình trung hạn: thực hiện chương trình cải cách nhấn mạnh tự do hoá thương mại; giảm vai trò quản lý của Nhà nước đối với thương mại; thực hiện tự do hoá tài chính; cho phép tư bản nước ngoài tự do "vào - ra" và được hưởng quy chế như tư bản trong nước; tự do hoá sở hữu đất đai; tư nhân hoá các doanh nghiệp, các quỹ hưu trí, các cơ sở giáo dục, y tế, nhà cửa, điện nước, thông tin<sup>(4)</sup>.

*Về chính sách đối ngoại*, chính quyền Đảng PAN tiếp tục chính sách đối ngoại truyền thống, nhưng đặc biệt coi trọng chính sách đối với Mỹ vì đây là đối tác thương mại và là nước có quyền lực lớn nhất ở Tây bán cầu và thế giới, qua đó nhằm nâng cao vị thế của Mexico đối với khu vực và quốc tế.

Với một số chính sách trên, trong mấy năm vừa qua, Chính quyền của Tổng thống Vience Fox đã bước đầu thu được một số kết quả nhất định và được công chúng ủng hộ. Đầu tiên phải kể đến tăng trưởng kinh tế đã bắt đầu có dấu hiệu nhích dần lên, mặc dù không nhiều: 0,0 năm 2001; 0,6 năm 2002; 1,3 năm 2003; 4,0 năm 2004; theo dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2005 sẽ là 3,2. Bên cạnh đó, tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp giảm dần, tình hình tệ nạn xã

hội giảm dân<sup>(5)</sup>. Tuy nhiên, những thách thức vẫn không ít, nhất là khi cuộc bầu cử tổng thống đang đến gần trước một đối thủ giàu kinh nghiệm dù đã thất cử như Đảng PRI. Về vấn đề này, theo thăm dò dư luận cuối năm 2004 và đầu 2005 thì Đảng PAN mới chỉ giành được 48% dân chúng ủng hộ, trong khi đó Đảng PRI cũng giành được 45%, như vậy cứ theo đà này sự chênh lệch giữa hai đảng là không đáng kể<sup>(6)</sup>. Vì vậy, giới nghiên cứu chính trị Mexico dự báo rằng: cuộc bầu cử tổng thống năm 2006 ở Mexico sẽ rất căng thẳng và đảng cầm quyền hiện nay cũng đang đứng trước những khó khăn tiềm ẩn khó lường.

c) *Đảng Cách mạng Dân chủ*  
(*The Democratic Revolutionary Party*)

Đảng Cách mạng Dân chủ (PRD) có nguồn gốc từ Mặt trận Dân chủ Quốc gia, được thành lập năm 1989 muộn hơn so với Đảng PRI và PAN. Lãnh tụ của đảng là ông Cuauhtemoc Cardenas - trước đây là đảng viên của Đảng PRI (Cardenas đã rời bỏ Đảng PRI năm 1988 để phản đối việc PRI lựa chọn ông Salinas - một người theo đường lối cải cách kinh tế thị trường tự do - làm ứng cử viên tranh chức tổng thống của PRI).

Chương trình của Đảng PRD nhấn mạnh vấn đề phúc lợi xã hội và phản đối những chính sách cải cách kinh tế của Đảng PRI được thực thi từ giữa những năm 1980. Đồng thời, Đảng ủng hộ mạnh mẽ đường lối phát triển kinh tế mang tính truyền thống của Đảng PRI được Tổng thống Lazaro Cardenas thực thi trong suốt những năm 1930 cho đến những năm 1980 và ủng hộ chính sách thúc đẩy thương mại và đầu tư nước ngoài nhằm phát triển nền kinh tế Mexico.

Bên cạnh đó, PRD chống lại phần lớn các sửa đổi về Hiến pháp được thông qua trong suốt thời kỳ Chính quyền

Salinas đặc biệt là những cải cách hệ về thống bầu cử, ruộng đất và giáo hội.

Mặc dù hiện nay, Đảng PRD cũng là một trong những tiếng nói đối lập tương đối có trọng lượng trong các vấn đề hoạch định chính sách quốc gia, song nó vẫn chỉ ở vị trí thứ ba với vị thế còn khá khiêm tốn trong các cuộc bầu cử nói chung.

Tóm lại, Mexico là một trong những nước có đảng phái xuất hiện muộn trên thế giới. Quá trình hình thành các đảng phái ở Mexico mang đầy đủ tính quy luật chung như sự xuất hiện các đảng tư sản trên thế giới, đồng thời lại có tính đặc thù của riêng nó là sự ra đời của các đảng gắn liền với quá trình hình thành Nhà nước Liên bang Mexico. Nhìn bề ngoài, các đảng chính trị Mexico được tổ chức hết sức lỏng lẻo theo mô hình kim tự tháp, giữa các cấp dường như hoạt động độc lập, không có sự ràng buộc, chi phối lẫn nhau. Song, nếu chúng ta xem xét các đảng thông qua hoạt động chính trị chủ yếu của chúng - hoạt động bầu cử, thì rất dễ dàng nhận thấy, các đảng luôn phối hợp thống nhất từ trên xuống dưới, với tính tổ chức chặt chẽ nhằm đạt hiệu quả cao nhất. Đồng thời, cơ chế một đảng độc quyền lãnh đạo đất nước trong nhiều thập kỷ liên tục là một đặc điểm nổi bật rất khác biệt của hệ thống đảng phái Mexico so với các nước đa đảng chính trị trên thế giới ■

*Chú thích:*

1. Dẫn theo Scott Mainwaring and Timothy R. Scully, *Introduction Party Systems in Latin America*, US, 2000.
2. Xem qua địa chỉ Web site: *Political Mexico: Mexican Party Systems*.
3. *Mexican Party Systems*, Tài liệu đã dẫn.
4. Xem qua địa chỉ Web site *Mexican Government: After election, big challenges await Mexico's president, elect and toppled ruling party*.
- 5., 6. Theo số liệu của Viện Thống kê và Địa lý Mexico qua địa chỉ Web site: *Mexican Government*.

# CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ TẠI BANG QUÉBEC (CANADA)

Nguyễn Anh Hùng  
Viện Nghiên cứu Châu Mỹ

Liên bang Canada hiện gồm 10 bang và 3 vùng lãnh thổ, trong đó Québec là một bang đặc biệt. Trước đây là thuộc địa, gắn bó mật thiết với Pháp, nên Québec chịu ảnh hưởng mạnh của văn hoá Pháp. Tiếng Pháp trở thành ngôn ngữ chính thức của bang này và trong những năm 1970-1990, nhiều cuộc tranh luận sôi nổi liên quan đến việc sử dụng, vị thế, vai trò của tiếng Pháp trên toàn liên bang đã nổ ra. Từ năm 1990, áp lực đòi ly khai tăng nhanh, dẫn đến một cuộc trưng cầu dân ý quy mô về độc lập của Québec. Tuy nhiên, đa số sĩ sao (50,6%) đã bỏ phiếu để Québec ở lại liên bang.

Québec có diện tích chừng 1,5 triệu km<sup>2</sup>, dân số hiện khoảng 7,6 triệu người với trên 3/4 số dân sống tập trung ở đô thị. Nhà nước bang Québec được tổ chức như một Nhà nước Liên bang Canada thu nhỏ, theo chế độ đại nghị kiểu Anh. Nghị viện Québec nắm giữ quyền lập pháp của bang, bao gồm những nghị sĩ do dân bầu và đảng nào có đa số nghị sĩ trong Nghị viện thì sẽ là đảng cầm quyền. Chủ tịch hoặc nhân vật có ưu thế nhất đảng này được Nghị viện bầu làm Thủ hiến. Thủ hiến là người đứng đầu Nhà nước bang, nắm giữ quyền hành pháp và đại diện cho bang trong các quan hệ đối nội, đối ngoại.

Hệ thống đơn vị hành chính lãnh thổ Québec được chia thành 17 vùng với 87 tỉnh; 2 cộng đồng thành phố lớn là Montréal (có số dân hơn 1,8 triệu người) và Québec (có số dân gần 0,6 triệu người),

9 thành phố có số dân trên 100.000 người. Để xây dựng, tổ chức và quản lý, điều hành những hoạt động dịch vụ công liên quan trực tiếp đến đời sống nhân dân, Nhà nước bang Québec đã không ngừng củng cố, cải cách và hoàn thiện bộ máy chính quyền cơ sở, với nhiều nét đặc trưng khác các bang còn lại ở Canada cũng như chính quyền cơ sở của những nước trong khu vực và trên thế giới.

## I. Sự hình thành và phát triển đơn vị chính quyền cơ sở

Đa số những đơn vị chính quyền cơ sở tại Québec được thành lập từ rất sớm, trước khi hợp bang vào năm 1867. Số lượng các đơn vị cũng liên tục biến đổi phụ thuộc nhu cầu thực tế của xã hội theo từng thời kỳ (chẳng hạn, năm 1999 có 1.363 đơn vị, nhưng đến năm 2001 chỉ còn 1.104 đơn vị).

Trong những năm 1990, việc xây dựng, phát triển các đơn vị chính quyền cơ sở làm chức năng quản lý, điều hành và dịch vụ công trở thành một vấn đề chính trị - xã hội bức xúc ở Québec. Năm 1996, Chính phủ bang này đề ra 4 mục tiêu lớn nhằm cải thiện khả năng hành chính và tài chính của các đơn vị chính quyền cơ sở: 1) Tạo thuận lợi cho việc sử dụng tối ưu các nguồn lực; 2) Hướng tới việc phân chia hiệu quả hơn và chi phí thấp hơn; 3) Tăng tính chịu trách nhiệm; 4) Nỗ lực hơn nữa trong phát triển kinh tế. Từ đó đến nay, cấp chính quyền cơ sở đã được cải cách, hoàn thiện qua 2 giai đoạn: 1)

Từ năm 1997 - 1999, tiến hành củng cố, sáp nhập 416 làng xã, giáo xứ thành 179 đơn vị; 2) Từ năm 2000-2002, tăng cường đô thị hoá cho 263 đơn vị, trong đó có 30 khu dân cư mà mỗi khu tập trung trên 10.000 dân.

Bộ Chính quyền địa phương, các thành phố lớn cùng các Hội đồng Hành chính địa phương xây dựng và hoàn thiện những đơn vị chính quyền cơ sở theo hệ thống thể chế của Nhà nước Liên bang Canada và bang Québec, gồm hơn 40 bộ luật, đạo luật, trong đó có nhiều bộ luật quy mô như: *Luật các đơn vị chính quyền cơ sở*, *Luật về các đô thị và thành phố*, *Luật tập hợp lãnh thổ của các đơn vị chính quyền cơ sở*, *Luật 134 về thành lập cộng đồng thành phố Montréal*, *Luật về bầu cử và trưng cầu dân ý* (đưa ra các quy tắc về dân chủ cơ sở), *Luật về chính sách thuế của đơn vị chính quyền cơ sở* (nguồn tài chính, trao quyền tự chủ và trách nhiệm quản lý tài chính), *Luật về tổ chức lãnh thổ* (xây dựng và tập hợp các đơn vị hành chính lãnh thổ cơ sở), *Luật về quy hoạch và quản lý đô thị* (tạo dựng nền tảng, khung pháp lý trong lĩnh vực này)... Các bộ luật, đạo luật quy định quyền tự chủ, tự quyết trong hành động của các đơn vị chính quyền cơ sở. Đồng thời, chúng cũng quy định việc điều chỉnh cụ thể từng loại đơn vị chính quyền cơ sở như: những đơn vị chịu sự điều chỉnh của *Luật về các đô thị và thành phố* (hơn 100 đơn vị là thành phố, đô thị), chịu sự điều chỉnh của *Luật các đơn vị chính quyền cơ sở* (trên 1.000 đơn vị nông thôn), chịu sự điều chỉnh của các đạo luật đặc biệt của bang và liên bang (Montréal, Québec, các làng người Cris và các làng mô).

## II. Cơ cấu tổ chức, quyền hạn và hoạt động của chính quyền cơ sở

Mỗi đơn vị chính quyền cơ sở ở Québec tổ chức theo mô hình hội đồng - gọi là Hội đồng Hành chính - được bầu dân chủ, trực tiếp, công khai với nhiệm kỳ 4 năm. Ủy viên Hội đồng được bầu từ các khu vực cử tri (mỗi khu vực bầu lên 1 ủy viên); số lượng tối thiểu là 6 người và

nhân vật đứng đầu Hội đồng là Thị trưởng. Số lượng thành viên Hội đồng Hành chính thay đổi theo khu vực bầu cử của đơn vị hành chính lãnh thổ cơ sở, mà số khu vực bầu cử lại phụ thuộc vào số dân. Việc tổ chức hoạt động bầu cử Hội đồng diễn ra không vào cùng một thời điểm mà tiến hành theo nhóm khu vực ở những thời điểm khác nhau.

Cơ cấu biên chế cho bộ máy chính quyền cơ sở hoàn toàn do Hội đồng Hành chính quyết định vì Hội đồng phải trả lương cho các biên chế này. Kinh phí chi tiêu cho hoạt động của bộ máy chính quyền cơ sở cũng do Hội đồng quyết định và thu trực tiếp từ dân. Số lượng biên chế còn tùy thuộc vào việc các đơn vị chính quyền cơ sở tự tổ chức thực thi hay thuê các công ty tư nhân, các địa phương khác thực hiện những dịch vụ công trên địa bàn mình như an ninh trật tự, giao thông vận tải, phòng cháy chữa cháy, làm sạch môi trường... Hiện nay, tổng cộng có khoảng 80.000 nhân viên làm việc trong các phòng ban của hệ thống bộ máy chính quyền cơ sở tại Québec. Những nhân viên này có thể ổn định làm việc qua các nhiệm kỳ nếu công việc suôn sẻ và không có sai sót gì lớn, nhưng họ không phải là công chức nhà nước vì họ không được điều chuyển giữa các địa phương. Ngay cả Tổng giám đốc điều hành cũng được thuê làm hợp đồng theo từng nhiệm kỳ. Thường các đơn vị chính quyền cơ sở quản lý khoảng 1.000-2.000 dân thì có 2-3 biên chế cho những công việc không được thuê như thư ký, thủ quỹ. Còn nếu quản lý chừng 10.000 dân thì cần khoảng 50 biên chế và nếu 15.000 dân phải cần tới 100 biên chế.

Ủy ban tham mưu, tư vấn cho Hội đồng Hành chính được thành lập theo từng công việc phát sinh, khi hoàn tất nhiệm vụ thì cũng giải thể, thù lao cho các thành viên của uỷ ban được thực hiện theo hình thức thoả thuận.

Hội đồng Hành chính là cơ quan quyền lực tối cao cả về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội trên mỗi đơn vị hành chính lãnh thổ cơ sở, được quyền tự chủ, tự

quyết các lĩnh vực này, trực tiếp chỉ đạo Tổng giám đốc điều hành thực thi những chủ trương, chính sách do Hội đồng đề ra, cũng như chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và pháp luật về kết quả hoạt động quản lý dịch vụ công của mình. Hội đồng có các quyền hạn: quyết định ngân sách, ban hành những quy định liên quan đến vay nợ, quyết định quy hoạch đô thị và phân khu xây dựng, quyết định cơ cấu tổ chức, bổ nhiệm mọi chức danh cơ bản, thành lập các uỷ ban và tiểu ban của mình.

Bộ máy chính quyền cơ sở tại Québec đảm trách thực thi những công việc sau:

1. *Hành chính*: Thành lập các uỷ ban giao tiếp và hành chính; cung cấp trụ sở làm việc cho đơn vị hành chính sự nghiệp; quản lý nhân sự; ký hợp đồng tuyển dụng, ký thoả thuận liên kết giữa các đơn vị hành chính sự nghiệp với nhau; xây dựng, thực hiện các hợp đồng bảo hiểm và đào tạo; trưng thu, trưng mua; ký hợp đồng cung cấp dịch vụ, lưu trữ tài liệu; tổ chức bầu cử, trưng cầu dân ý...

2. *Kinh tế*: Mua động sản và bất động sản; mua sắm trang thiết bị, nguyên vật liệu; thực hiện các chính sách kinh tế trên địa bàn của mình...

3. *Tài chính*: Ký kết các hợp đồng, dự toán và quyết toán ngân sách; định giá đất; cung cấp tài chính cho các đơn vị hành chính sự nghiệp (kể cả vay nợ), đấu thầu, làm thuê (định thuế, thu thuế)...

4. *Tổ chức lãnh thổ*: Thoả thuận liên kết giữa các đơn vị hành chính sự nghiệp; sáp nhập các đơn vị hành chính trên địa bàn mình; phối kết hợp với các đơn vị khác để thực hiện dịch vụ công...

5. *Bảo vệ con người và tài sản*: Bảo đảm trật tự xã hội trên địa bàn mình; tổ chức phòng cháy chữa cháy; áp dụng các biện pháp khẩn cấp...

6. *Văn hoá và giải trí*: Tổ chức xây dựng, quản lý thư viện, bảo tàng; ký các thoả thuận dịch vụ với các tổ chức nhà trường và tôn giáo; tổ chức hội chợ và triển lãm; tổ chức các hoạt động giải trí; xây dựng công viên và sân chơi...

7. *Giao thông vận tải*: Điều hành, kiểm soát giao thông đường bộ, bến đỗ xe; tổ chức vận tải công cộng và các hoạt động công chính; tu bổ đường sá, cầu cống...

8. *Vệ sinh môi trường*: Cấp, thoát nước; thu gom rác, xử lý chất thải, nước thải và xử lý các tác hại đối với môi trường; xây dựng chính sách bảo vệ sông hồ và khu vực hải dương...

9. *Quy hoạch đô thị và cải tạo đất*: Bảo vệ tài sản và di sản văn hoá; xây dựng, tu bổ nhà ở, công trình nghệ thuật và quảng trường; thực hiện kế hoạch quy hoạch đô thị (xây dựng, phân khu, chia lô); khuyến khích sự phát triển của công nghiệp và thương mại liên quan đến đô thị và đất đai...

10. *Y tế và phúc lợi xã hội*: Kiểm dịch an toàn thực phẩm; trợ giúp cho các gia đình; tổ chức những hoạt động từ thiện...

Những công việc, nhiệm vụ trên do bộ máy chính quyền cơ sở đảm nhận theo cách thức dân chủ và tự quyết thông qua hoạt động của Hội đồng Hành chính cùng các uỷ ban (thường trực và đặc biệt), tiếp cận thông tin, cơ chế kiểm tra và khả năng hành chính của đội ngũ lãnh đạo và thực thi ở cơ sở.

Luật pháp quy định chính quyền cấp trên không can thiệp trực tiếp vào hoạt động của bộ máy chính quyền cơ sở. Mối quan hệ giữa họ được thực hiện thông qua diễn đàn của các tổ chức như: Liên minh Các đơn vị chính quyền cơ sở Québec (UMQ) bao gồm những đơn vị chịu sự điều chỉnh của *Luật về các đô thị và thành phố* (Liên minh này chiếm tới 80% dân số Québec), Liên hiệp các đơn vị chính quyền cơ sở Québec (FQM) bao gồm hơn 1.000 đơn vị ở nông thôn có quy mô nhỏ và chịu sự điều chỉnh của *Luật các đơn vị chính quyền cơ sở*.

Phương thức tổ chức, hoạt động của bộ máy chính quyền cơ sở ở Québec đã mang lại những hiệu quả và lợi ích thiết thực, được đông đảo nhân dân đồng tình ủng hộ. Theo kết quả điều tra xã hội học của ENAP gần đây thì có tới 85% ý kiến hài lòng về kết quả dịch vụ công của bộ máy chính quyền cơ sở. Lòng tin của dân đặt



vào chính quyền cơ sở là 59%, vào chính quyền bang 40% và chỉ có chừng 31% vào chính quyền liên bang.

### III. Các đặc trưng và sự đánh giá

Qua xem xét, nghiên cứu tổng thể về tổ chức và hoạt động của chính quyền cơ sở tại Québec, có thể thấy:

1. Tổ chức đơn vị chính quyền cơ sở và bộ máy chính quyền cơ sở của Québec có những đặc điểm: 1) Giữ chủ quyền trên một địa bàn cơ sở; 2) Là đơn vị chính quyền được phân quyền về chính trị, lãnh thổ và hoạt động; 3) Các nhà quản lý hành chính do người đóng thuế bầu lên; 4) Có tư cách pháp nhân công quyền (tự chủ, tự quyết trong thu thuế và sử dụng các khoản thu cho hoạt động); 5) Khả năng tài chính được hình thành và duy trì từ thu thuế (90 - 95% kinh phí hoạt động là do thuế thu được); 6) Nhân dân và các pháp nhân kinh tế trên địa bàn vừa là người đóng thuế vừa là khách hàng.

2. Phân cấp rõ ràng trong hoạt động công quyền và kiểm soát chặt chẽ những hoạt động đó là điều kiện tiên quyết để Nhà nước bang Québec tổ chức đơn vị chính quyền cơ sở như hiện nay.

3. Bộ máy chính quyền cơ sở được tổ chức, hoạt động thích ứng với xu thế quản trị công quyền trong nền kinh tế thị trường. Dân chủ và tự chủ, tự quyết là nguyên tắc chủ đạo cho tổ chức, hoạt động của cấp chính quyền này. Tính chất chính trị của các đảng phái không hoặc rất ít chi phối đến hoạt động dịch vụ của bộ máy chính quyền cơ sở.

4. Quá trình hoàn thiện đơn vị chính quyền cơ sở được tiến hành từng bước theo yêu cầu thực tế của các địa phương. Để thực hiện hiệu quả, Nhà nước bang luôn theo sát tình hình nhằm xây dựng các thể chế điều chỉnh cho thích hợp và chỉ đạo từ việc xây dựng những mô hình đến triển khai đồng loạt. Củng cố và phát

triển đơn vị chính quyền cơ sở phải được tiến hành thường xuyên bởi chính các đơn vị này mới đáp ứng được nhu cầu trực tiếp ngày càng cao của nhân dân trên địa bàn.

5. Những cản trở và thách thức về tổ chức, hoạt động của chính quyền cơ sở tại Québec vẫn còn, thể hiện qua: tính không công bằng về đánh thuế giữa các địa phương, sự chia cắt môi trường cơ sở ngày càng đậm nét do những cạnh tranh mạnh mẽ về dịch vụ cơ sở gây nên, các cộng đồng đô thị chưa có khả năng giải quyết những thách thức liên quan đến các khu dân cư lớn, khó kiểm soát quá trình mở rộng đô thị... Để dần khắc phục những khó khăn này, Nhà nước bang Québec đang tiếp tục duy trì và thực thi có hiệu quả chiến lược cải cách hệ thống chính quyền, đặc biệt là chính quyền cơ sở ■

#### Tài liệu tham khảo:

1. Michael Burgess, *Canadian Federalism: Past, Present and Future*, Leicester University Press, London, 1990.
2. John L. Granatstein, *Nation: Canada since Confederation*, Mc Graw - Hill, 1992.
3. Michael Goldberg & John Mercer, *The myth of the North American city: Continentalism challenged*, Univ. of British Columbia Press, Vancouver, 1995.
4. David M. Thomas, *Canada and the United States: Differences that count*, Broadview Press, Toronto, 2000.
5. Gregory L. Mahler, Roman R. March..., *Canadian Politics*, Dushkin/Mc Graw - Hill, Connecticut 2000 - 2001 - 2002 - 2003 - 2004.
6. Nguyễn Đăng Thành, *Chính trị của chủ nghĩa tư bản - Hiện tại và Tương lai*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
7. Nguyễn Đăng Dung, *Hình thức của các nhà nước đương đại*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2004.
8. Mai Lý Quảng (chủ biên), *250 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2004.
9. Các website: <http://quebecpost.com/...>; [www.quebecstate.com/...](http://www.quebecstate.com/...); [www.oultwood.com/localgov/canada/quebec.htm/...](http://www.oultwood.com/localgov/canada/quebec.htm/...);

## MỘT GIẢI PHÁP CHUNG CHO CÁC VẤN ĐỀ TOÀN CẦU

Paul Martin

Năm 1995, cuộc khủng hoảng đồng peso đã tác động mạnh đến Mexico, và Mỹ Latinh dường như nằm bên bờ vực của tình trạng sụp đổ kinh tế. Ít năm sau, một số nền kinh tế hàng đầu ở châu Á cũng đối mặt với tình trạng tương tự. Sau đó, năm 1998, xảy ra tình trạng vỡ nợ của Nga - và với các sự kiện đó, người ta lo ngại rằng ảnh hưởng tiêu cực sẽ lan tràn, và các nền kinh tế sẽ rơi vào tình trạng khó khăn và ngừng trệ. Những người có quan điểm bi quan đã nói đó là một sự đình trệ kinh tế toàn cầu chưa từng thấy kể từ những năm 1930.

Ngày nay, những năm 1990 được nhắc đến như một kỷ nguyên tăng trưởng và sáng tạo chưa từng có. Nhưng vào thời điểm đó - như tôi biết từ kinh nghiệm của mình khi còn là Bộ trưởng Tài chính Canada - tăng trưởng dường như không chắc chắn đến vậy. Vậy điều gì đã thay đổi? Từ đó đến nay chúng ta đã đạt được những gì, từ một loạt các cuộc khủng hoảng kinh tế lớn tới một giai đoạn kinh tế tương đối ổn định?

Các cuộc khủng hoảng cũng có những lợi ích riêng. Chúng có thể tồn tại trong một khoảng thời gian và xác định rõ được các sai lầm mắc phải, cũng như cần làm gì để khắc phục các sai lầm đó. Hơn 50 năm qua, cộng đồng quốc tế đã có nhiều thành công đáng kể trong việc rút ra các bài học này và đưa vào các biện pháp quốc tế - các biện pháp đã giải quyết các cuộc khủng hoảng và mang lại sự thịnh vượng, an ninh, sức khỏe, và hạnh phúc xã hội cho toàn thế giới hơn là cha ông chúng ta có thể hình dung.

Các cuộc khủng hoảng kinh tế trong những năm 1990 đã đòi hỏi phải có các giải pháp cho các vấn đề cụ thể với mỗi nước liên quan. Tuy nhiên, khi các chính phủ tìm cách giải quyết, đã xuất hiện một vấn đề chung hơn làm nảy sinh những vấn đề nghiêm trọng về cách tiếp cận toàn diện với các vấn đề kinh tế toàn cầu. Nói một cách đơn giản, các nước nhất định không cùng nhau tìm cách giải quyết trong cùng thời điểm.

Không có một diễn đàn lãnh đạo thích hợp, trong suốt những năm 1990, các bộ trưởng tài chính của nhóm các nước công nghiệp phát triển (G7) đã đi đầu trong việc đưa ra phản ứng trước nhiều cuộc khủng hoảng. Nhưng nhóm này còn bị hạn chế nhiều và không thể giúp đưa ra định hướng cho sự quản lý tài chính đúng đắn mà các tổ chức kinh tế hùng mạnh của thế giới các nước đang phát triển nên theo đuổi.

Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) có một vai trò trọng yếu trong việc dựng lên các tổ chức cứu trợ nhưng không hoàn toàn thích hợp với quan điểm thẳng thắn - và thẳng thắn về chính trị - rằng cần thiết phải có một sự đồng thuận về các chính sách đúng đắn khắp các nước Bắc - Nam.

Ông Lawrence Summers, khi đó là Bộ trưởng ngân khố, đã nhận thức sâu sắc về vấn đề này và nỗ lực để tập hợp các nước nhất định với nhau. Nhưng ông chỉ đạt được rất ít thành công, và khi tôi đề xuất chúng ta cố gắng thiết lập nên cái gì đó vững chắc hơn, ông đã ngay lập tức chấp nhận ý kiến này.

### Một diễn đàn được thành lập.

Kết quả là nhóm G-20, một nhóm các bộ trưởng tài chính và thống đốc ngân hàng trung ương đến từ nhóm G-8 hiện nay và từ các trung tâm quyền lực kinh tế khu vực quan trọng<sup>(1)</sup>. Tôi đã làm chủ tọa hội nghị G-20 đầu tiên ở Berlin năm 1999, và từ đó mỗi năm có một nước điều hành nhóm này.

Cho đến bây giờ, thể chế mới hoạt động tương đối tốt. Từ hội nghị lần đầu tiên duy nhất 6 năm về trước, các nước G-20 đã nhất trí về một loạt các nguyên tắc chung cho sự quản lý kinh tế trong nước đúng đắn, đã mở rộng cái được gọi là *Sự đồng thuận Washington* về phát triển kinh tế, trong đó nhấn mạnh đến đầu tư vào các lĩnh vực xã hội như hệ thống y tế và giáo dục như các thành tố cần thiết của chính sách bền vững (hàng loạt các ưu tiên mở rộng này đã được biết đến như sự đồng thuận Montreal); thoả thuận về các biện pháp mạnh mẽ để đấu tranh chống việc cung cấp tiền cho khủng bố; và thông qua Hiệp định Phát triển Bền vững (*Accord for Sustained Growth*) - hiệp định này vạch ra các chính sách để thúc đẩy ổn định tài chính tiền tệ, tăng cường cạnh tranh quốc tế và trong nước, và cho phép người dân tham gia thành công vào các thị trường.

G-20 có vẻ như nhỏ, nhưng thực tế là tập hợp các nước thành viên của nhóm này chiếm gần 90% sản lượng kinh tế thế giới, 75% kim ngạch trao đổi thương mại và 67% dân số thế giới. Nhóm này bao gồm cả các nước với các trình độ phát triển kinh tế và các nền văn hoá, các tôn giáo, sắc tộc rất khác nhau. Thật khó để hướng tới sự cân bằng thích hợp giữa luật pháp và tính hiệu quả, nhưng có vẻ như G-20 đã đối phó với thách thức này tốt hơn bất cứ nỗ lực tương tự nào.

Kinh nghiệm của G20 để lại một số bài học. *Trước hết*, một số quyết định chỉ có thể được thực hiện ở khía cạnh chính trị. *Thứ hai*, mặc cho nhiều khác

biệt còn tồn tại trong nhóm, nhưng thật ngạc nhiên là cũng có nhiều nét tương đồng; tất cả các nước đang phải đối mặt với các vấn đề như nhau và đã cùng rút ra một bài học từ các thất bại đã qua. *Thứ ba*, khi những người đưa ra quyết định quốc gia bàn đến các vấn đề một cách cởi mở và thẳng thắn, thì nó có thể được thực hiện một cách đáng kể (đừng bao giờ đánh giá thấp giá áp lực tương tự trong việc nhận được sự đồng ý). G-20 cũng đã để cho các lãnh đạo trên thế giới chuyển từ việc coi trọng kiểm soát khủng hoảng tới đến coi trọng các cải thiện bền vững về sự ổn định và tính tiên nghiệm của kinh tế quốc tế.

### Hãy quan tâm đến vấn đề chính trị

Đây là lúc để tiến hành một diễn đàn tương tự cho các lãnh đạo chính trị, được biết đến là L-20 (Leader-20).

Mục tiêu của nhóm này giống với mục tiêu của nhóm G-20: thiết lập nên một môi trường khuyến khích trao đổi quan điểm chứ không phải các bài phát biểu hay các bản tóm tắt đã chuẩn bị kỹ từ trước. Với quá nhiều vấn đề quan trọng hiện nay, các giải pháp chỉ có thể được tìm thấy nếu như các nguồn vốn quốc gia thúc đẩy việc đó một cách trực tiếp, và cách tốt nhất để họ làm được việc đó là khi lãnh đạo của họ tập hợp cùng nhau. L-20 sẽ được định hướng kết quả, tập trung vào các vấn đề mà ở đó cần có giới lãnh đạo chính trị trong sạch để hướng thế giới đi lên. Với tư cách thành viên, điều quan trọng là không để nhóm đó bị sa lầy vào các vấn đề này. Có lẽ tất cả các bên tham gia trong một hội nghị đầu tiên có thể được chỉ rõ từ hội nghị G-20 hiện tại và khi đó có thể quyết định cách tốt nhất để mở rộng thành viên theo các định hướng chính trị rõ ràng hơn, đặc biệt tương ứng ở Trung Đông và châu Phi.

Lý lẽ chính cho một L-20 có thể được thể hiện rất đơn giản: biên giới giữa các quốc gia sẽ trở nên mờ nhạt hơn. Toàn cầu hoá không phải một quá trình có

thể mở ra hay kết thúc theo ý muốn. Ngày nay, các nước thành công hợp tác thân cận với các nước bè bạn khắp thế giới tương tự như với các nước láng giềng kế cận. Việc xảy ra ở Trung Quốc, Brazil hay Ấn Độ cũng có vai trò quan trọng với Mỹ, Đức và Australia. Về mặt kinh tế, việc phụ thuộc lẫn nhau ngày càng sâu rộng đang cho mỗi người (ở các nước đang phát triển cũng như các nước phát triển) sự đặt cược tương tự vào các hệ thống đầu tư và thương mại quốc tế mở rộng. Về mặt chính trị, cộng đồng quốc tế đang tìm ra các giải pháp chung đối với các đe dọa toàn cầu như phổ biến vũ khí và chủ nghĩa khủng bố quốc tế. Về mặt môi trường, các vấn đề như sự thay đổi khí hậu và đe dọa gia tăng đối với các đại dương, các quan tâm nảy sinh về vấn đề sức khoẻ toàn cầu và sự đe dọa của các bệnh dịch mới có tác động đến mỗi con người.

Quốc gia-dân tộc vẫn là chủ thể cơ bản - quỹ tích cơ bản của trách nhiệm giải trình - trên phạm vi quốc tế, nhưng các áp lực toàn cầu đòi hỏi tất cả các quốc gia phải điều chỉnh cơ cấu và quan hệ của họ. Các đồng minh truyền thống vẫn hợp tác nhiều trong các lĩnh vực mà kết quả đạt được phù hợp với tham vọng của họ. Nhưng có các lĩnh vực khác mà ở đó các phương cách kinh doanh cũ đơn giản không còn thích hợp, và ở đó các hiệp định ít có ý nghĩa nếu chúng không có sự tham gia của các trung tâm quyền lực mới trên thế giới.

Hơn nữa, các vấn đề ngày nay cắt ngang giới hạn truyền thống về chính sách. Chẳng hạn như, về sự phát triển, Sự đồng thuận Monterrey của Liên hợp quốc năm 2002 chỉ rõ các quốc gia cần tham gia vào các nội dung của chương trình nghị sự từ viện trợ chính thức đến xóa nợ đến tiếp cận buôn bán với sự quản lý tốt tới đầu tư nước ngoài. Từ triển vọng của các chính phủ quốc gia, các nội dung này liên quan đến nhiều cơ quan với trách nhiệm khác nhau, và thật khó để đưa tất cả mọi người hợp tác cùng nhau một cách hiệu quả.

Nhưng tất cả các tập hợp chính sách này đều nằm trong trách nhiệm của các lãnh đạo chính trị.

Báo cáo gần đây từ Ban Hội thẩm cao cấp của Liên hợp quốc về các Đe dọa, Thách thức và Sự thay đổi đã nắm bắt chủ đề này và đưa ra trường hợp:

*Vẫn còn có một nhu cầu về một thể chế kết hợp các nước đang phát triển và các nước phát triển chủ chốt với nhau để nắm bắt được các mối liên hệ tương quan quan trọng giữa thương mại, tài chính, môi trường, việc giải quyết các bệnh dịch, và phát triển kinh tế xã hội. Để có hiệu quả, một thể chế như vậy phải tổ chức ở quy mô các lãnh đạo quốc gia.*

Đây là một lời khuyên hữu ích, và các vấn đề được ban hội thẩm nhận biết là các vấn đề sẽ được giải quyết tốt nhất bởi nhóm L-20, khi đó nó có thể khuyến khích hành động trong nhiều thể chế toàn cầu nhiều hơn với các bản hiến chương và trách nhiệm thành lập. Bởi một không khí không chính thức là trọng tâm đối với thành công của L-20, thể chế đó có thể hoạt động bên cạnh Liên hợp quốc và các thể chế quốc tế khác hơn là gắn kết với bất cứ thể chế nào.

Với cùng một lý do như vậy, nhu cầu đối với một L-20 sẽ không được giải quyết bằng các nỗ lực mở rộng Hội đồng Bảo an hiện nay nhằm mục đích để hội đồng này có tính đại diện hơn. Hội đồng Bảo an, bất kể nước nào là thành viên, sẽ tiếp tục là một thể chế có quyền thiết lập chính sách trên cơ sở hiệp ước. Mặt khác, L-20 sẽ là một chế độ hợp kín của các nước lãnh đạo hợp tác cùng nhau để xây dựng một sự đồng thuận quốc tế về các vấn đề kinh tế, xã hội, và chính trị - các vấn đề vốn chưa tìm thấy một vị trí thích hợp hay yêu cầu một sự đồng thuận thực sự trong chương trình nghị sự của các thể chế như hội đồng này. Giới hạn của nhóm mới này sẽ không bị hạn chế, ngược lại với Hội đồng Bảo an (Hội đồng Bảo an tập trung vào các vấn đề chiến tranh và hoà bình). Trên thực tế, các quan tâm về tổ chức của

L-20 sẽ mở rộng ngoài các quan tâm về bất cứ thể chế hiện hành nào. Tổ chức một cách độc lập, L-20 sẽ có tính tự do và linh hoạt để giải quyết có hiệu quả các vấn đề quốc tế.

L-20 sẽ không cố gắng thay thế các thể chế đa phương hiện tại. Ngược lại, nó có thể mang lại sự thất vọng về hoạt động chính trị tích cực mà quá nhiều những người theo thể chế đa phương đã nhiệt tâm kêu gọi. Tuy nhiên, cuối cùng, các thể chế quốc tế của chúng ta chính là chúng ta - các quốc gia thành viên. Sự cam kết và định hướng đúng cần phải đảm bảo rằng chức năng của chúng có thể chỉ có khi các lãnh đạo chính trị hoạt động hướng tới một mục tiêu chung, và đó là điều mà một L-20 có thể giúp thực hiện.

Nhóm mới này không nên dành thời gian để kiểm soát cải cách thể chế; các lãnh đạo có nhiều việc để làm hơn là đánh mất chính họ trong các vấn đề về cơ cấu. Tuy nhiên, nhóm này có thể giúp lập lên con đường cải cách: có được đúng chức năng quan trọng, và hình thức tổ chức sẽ theo đuổi.

Để cho L-20 hoạt động một cách phù hợp, tổ chức này phải được quản lý tốt nhất về mặt chính trị và tránh được khó khăn của việc chuẩn bị quá kỹ, tránh cam kết quá nhiều mà ít thảo luận các sự kiện trong chương trình nghị sự quốc tế. Nhóm này nên bắt đầu một cách ôn hoà, lựa chọn một hay hai chủ đề, không tăng các tham vọng không chính đáng, và tránh các thông cáo dài dòng, làm kiệt sức các chính phủ trước khi các lãnh đạo trình bày trong các hội nghị.

Cùng với thách thức đối với sự phát triển, nhiều vấn đề xứng đáng được L-20 xem xét. Vấn đề thứ nhất là cần chống lại chủ nghĩa khủng bố theo cách tôn trọng nhân quyền và chế độ chính trị. Một vấn đề khác là tình trạng không thoả đáng của các hệ thống chăm sóc sức khỏe cộng đồng trên thế giới. Khủng hoảng dịch SARS và các vấn đề mới nảy sinh khác đã chứng tỏ rằng

thậm chí một sự bùng nổ tương đối nhỏ của nạn dịch lây lan có khả năng làm chôn vùi hệ thống y tế công cộng quốc gia và toàn cầu. Các chuyên gia cảnh báo rằng một nạn dịch cúm có thể giết hàng triệu người và không thể coi nhẹ đe dọa khủng bố sinh học. Các lãnh đạo L-20 có thể mang lại động lực chính trị để đảm bảo rằng các hệ thống trên phạm vi toàn cầu, khu vực và quốc tế được quản lý thích đáng và được cộng đồng có thẩm quyền, sự hợp tác, và nghiên cứu giúp đỡ để chống các bệnh dịch lây lan trên thế giới.

Một L-20 nên để các lãnh đạo chính trị làm những việc mà họ có thể làm một mình - đưa ra các lựa chọn đúng đắn trong số nhiều quan tâm và ưu tiên khác nhau. Đó là lúc mà các giá trị chúng ta có được thể hiện rõ ràng trong các lựa chọn của chúng ta - với tư cách là các cá nhân và các cộng đồng chính trị.

Có nhiều cản trở cần phải được giải quyết nếu như L-20 tổ chức và hoạt động, nhưng có thể thành công. Cố gắng thành lập một nhóm mới hiệu quả, tập trung vào các vấn đề toàn cầu quan trọng là việc thế giới rất cần. Chúng ta không nên chờ cho đến khi một thảm hoạ toàn cầu mới về kinh tế, sức khoẻ hay an ninh thúc ép thành lập tổ chức đó trong một bối cảnh khủng hoảng. Hơn thế, giờ chúng ta nên nói đến việc phải tận dụng tổ chức này ra sao, và trong trường hợp nào chúng ta nên huy động đến nó trong thời gian tới đây. Điều này đã, đang và sẽ là mục tiêu trong các đề cập của tôi với các nguyên thủ quốc gia và các lãnh đạo chính phủ khác ■

*Bản dịch của Viện Nghiên cứu Châu Mỹ*

*Nguồn: Foreign Affairs, March / April 2005.*

(1) G-20 được hình thành bởi các bộ trưởng tài chính và các thống đốc ngân hàng trung ương từ các nước sau: Argentina, Australia, Brazil, Canada, Trung Quốc, Pháp, Đức, Ấn Độ, Indonesia, Ý, Nhật Bản, Mexico, Nga, Saudi Arabia, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Anh, và Mỹ. Châu Âu cũng là một thành viên, với tư cách là Giám đốc điều hành IMF, Chủ tịch Ngân hàng Thế giới, Chủ tịch Ban Tài chính và Tiền tệ Quốc tế của IMF, và là Chủ tịch của uỷ ban phát triển của Ngân hàng Thế giới và IMF.

## QUAN HỆ QUỐC TẾ

# CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ CỦA MỸ NGÀY Càng TĂNG CƯỜNG ĐẦU TƯ TÀI TRỢ CHO VIỆT NAM 2003 - 2005

Nguyễn Đức Uyên  
Viện Nghiên cứu Châu Âu

**B**ình thường hóa quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ đã tạo ra tiền đề đẩy mạnh sự phát triển đối tác song phương Việt Nam - Hoa Kỳ trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội, ngoại giao... Mỹ là một trong những nước có nhiều tổ chức phi chính phủ (NGO) nhất đang hoạt động tài trợ tại Việt Nam. Ngay từ những năm 1950 đã có khoảng 9 tổ chức NGO hoạt động tại miền Nam Việt Nam. Sau năm 1975 và nhất là sau khi ký Hiệp định quan hệ Việt - Mỹ, các tổ chức NGO của Mỹ tăng cường hoạt động tài trợ cho Việt Nam, tăng về số lượng cũng như lĩnh vực và nguồn tài chính.

Hiện nay có khoảng trên 500 tổ chức NGO của trên 30 nước đang hoạt động tại Việt Nam, trong đó riêng Mỹ có trên 70 tổ chức NGO hoạt động trên các lĩnh vực như y tế, giáo dục, nông nghiệp, cứu trợ nhân đạo... và triển khai hoạt động trên tất cả 64 tỉnh thành tại Việt Nam.

Theo nguồn tư liệu thu thập được, chúng tôi xin giới thiệu một số tổ chức của Mỹ đang triển khai tài trợ trên các lĩnh vực và địa phương như sau:

### 1. Hội đồng Dân số (Population Council)

\* Ngân sách cho Việt Nam: 3.150.000 USD năm 2003; 2.920.000 USD năm 2004

\* Các hoạt động tại Việt Nam:

#### *Giáo dục/Đào tạo y tế*

##### *Trên phạm vi toàn quốc*

Mở rộng các chủ đề về sức khỏe cộng đồng trong Chương trình đào tạo thường xuyên của Đảng về sức khỏe sinh sản cho các cán bộ địa phương: Dự án này nhằm giúp đỡ Ban Khoa giáo Trung ương mở rộng các chủ đề sức khỏe với trọng tâm là sức khỏe sinh sản và HIV/AIDS trong các chương trình đào tạo thường xuyên cho các cán bộ cấp tỉnh và huyện.

##### *Tại Bình Dương*

Phòng chống bạo hành trong gia đình: Đưa các hướng dẫn và đào tạo đến cộng đồng vùng nông thôn. Hội đồng Dân số phối hợp với Hội phụ nữ tỉnh Bình Dương và một trung tâm tư vấn tại thành phố Hồ Chí Minh để phổ biến và sử dụng tài liệu hướng dẫn chống bạo hành trong gia đình và tập huấn cho cán bộ cộng đồng. Tài liệu này được chỉnh sửa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn tư vấn chống bạo hành qua điện thoại của Trung tâm Tư vấn thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này nhằm nâng cao kỹ năng cho các cán bộ hòa giải ở vùng nông thôn khi làm việc với các nạn nhân của nạn bạo hành trong gia đình.

##### *Sức khỏe sinh sản*

*Tại An Giang, Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh*

Nghiên cứu đánh giá mô hình mới của dịch vụ sức khỏe sinh sản thân thiện cho thanh thiếu niên: Hội đồng Dân số hợp tác với Công ty Tư vấn Đầu tư Y tế (CIHP), một công ty tư vấn nghiên cứu của Việt Nam, cùng thực hiện đánh giá các dự án đầu tiên đưa dịch vụ sức khỏe thân thiện cho thanh thiếu niên tại ba Sở Y tế: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và An Giang. Hoạt động với trọng tâm là thanh thiếu niên, là một phần mới thêm vào các dự án sức khỏe sinh sản, hợp tác với tám tỉnh thành, với Bộ Y tế, tổ chức Pathfinder Quốc tế, tổ chức IPAS và tổ chức Engender Health nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe.

#### ***Phát triển tổng hợp***

##### ***Tại Hà Nội***

Cải thiện chăm sóc y tế cho nạn nhân của bạo hành giới: Cùng hợp tác với Sở Y tế Hà Nội và Trung tâm Tư vấn CSAGA, dự án này thử nghiệm phương pháp tiếp cận nạn bạo hành về giới tại các cơ sở y tế và cộng đồng, chú trọng vào nạn bạo hành trong gia đình và lạm dụng tình dục. Hội đồng Dân số đã kết thúc nghiên cứu tiền can thiệp và trợ giúp về kỹ thuật trong việc xây dựng tài liệu hướng dẫn cho nhân viên y tế, đào tạo nhân viên y tế và xây dựng "Trung tâm tư vấn và chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ" tại một bệnh viện để giúp đỡ các nạn nhân của bạo hành giới. Năm 2004, Hội đồng Dân số sẽ thực hiện nghiên cứu sau can thiệp nhằm đánh giá tác động của dự án tại bệnh viện huyện và tại hai xã.

##### ***Tại Bến Tre, Đồng Nai, Hà Nội, Hưng Yên***

Nghiên cứu gia đình và thanh thiếu niên: Dự án này được triển khai cùng với Viện Xã hội học ở Hà Nội thực hiện một nghiên cứu định lượng và định tính nhằm tìm hiểu sâu hơn về sự ảnh hưởng của việc mở rộng các cơ hội kinh tế đến quyết định của thanh thiếu niên về công việc, học tập, hôn nhân và sức khỏe sinh sản.

#### ***Xây dựng khả năng/thiết chế***

##### ***Trên phạm vi toàn quốc***

Dự án Học bổng đào tạo thạc sỹ về khoa học xã hội, tình dục học và sức khỏe sinh sản: từ năm 2001, chương trình học bổng này đã gửi các cán bộ y tế Việt Nam sang các trường đại học hàng đầu ở các nước châu Âu, Australia và Hoa Kỳ học lấy bằng thạc sỹ về khoa học xã hội, sức khỏe và cộng đồng.

Dự án Học bổng đào tạo thạc sỹ về y tế cộng đồng: từ năm 1994, dự án này đã trợ giúp các cán bộ y tế trẻ của Việt Nam đi học lấy bằng thạc sỹ về y tế công cộng tại các trường đại học hàng đầu của Hoa Kỳ.

Nghiên cứu y tế phục vụ phát triển của Việt Nam: đây là một dự án hiện nay đang được phát triển và thử nghiệm cùng với sự phối hợp của trường Đại học Y được thành phố Hồ Chí Minh và trường Đại học Y tế công cộng. Dự án này nhằm nâng cao năng lực trong công tác nghiên cứu tại Việt Nam và giúp các cán bộ trẻ sau khi hoàn thành khóa đào tạo thạc sỹ ở nước ngoài trở về sử dụng tối đa các kỹ năng mới vì lợi ích của nhóm dân số nghèo và dễ bị tổn thương. Trong suốt thời kỳ thử nhất của giai đoạn thử nghiệm, các đối tác của Chương trình nghiên cứu y tế phục vụ phát triển hiện nay đang thử nghiệm một số hoạt động xây dựng năng lực: tham gia vào các nhóm nghiên cứu, các khóa học nâng cao ngắn hạn về kỹ năng nghiên cứu, hội thảo khoa học thường niên, các cơ hội mở rộng mạng lưới quan hệ và hệ thống thông tin điện tử và bản tin.

## **2. Tâm nhìn thế giới (World Vision International)**

\* Ngân sách cho Việt Nam: Trung bình hàng năm 6 triệu USD

\* Các hoạt động tại Việt Nam:

#### ***Dinh dưỡng***

***Tại Bình Thuận, Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Quảng Nam, Quảng Trị, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, thành phố Hồ Chí Minh.***

Nỗ lực cải thiện tình trạng sức khỏe cho người dân, đặc biệt nâng cao dinh dưỡng cho trẻ em và chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ ở độ tuổi sinh sản thông qua các hoạt động: nâng cao kiến thức chăm sóc sức khỏe ban đầu cho cán bộ y tế cấp tỉnh, huyện, xã và thôn bản; nâng cao nhận thức về vệ sinh cá nhân và môi trường để phòng ngừa các loại bệnh thông thường như viêm phổi, tiêu chảy, sốt rét và mất hột; cung cấp nước sạch và xây dựng nhà vệ sinh cho các hộ gia đình, trường học và trung tâm y tế; cung cấp thiết bị y tế, xây dựng và nâng cấp trạm y tế xã; tăng cường dinh dưỡng và hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em dưới 5 tuổi.

#### **Giáo dục cơ bản**

*Tại Đà Nẵng, Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Quảng Nam, Quảng Trị, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, thành phố Hồ Chí Minh*

Giúp các trường mẫu giáo và tiểu học nâng cao chất lượng giáo dục, giảm tỷ lệ trẻ em bỏ học thông qua những hoạt động sau: cấp học bổng cho những học sinh trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; cung cấp dụng cụ và đồ dùng dạy và học; tập huấn bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên, đặc biệt là giáo viên ở những vùng dân tộc ít người; xây dựng và nâng cấp lớp học, sân trường và các công trình vệ sinh học đường; mở lớp học phụ đạo cho trẻ em đường phố và trẻ em trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; hỗ trợ việc xây dựng giáo trình, chương trình giảng dạy về quyền trẻ em và phòng tránh HIV; xây dựng các chương trình ngoại khóa cho các trường tiểu học như bảo vệ môi trường và sức khỏe, các chương trình dạy chữ cho người lớn và chương trình dạy nghề.

#### **Trợ giúp người khuyết tật**

*Tại Hải Phòng, Quảng Nam, Quảng Trị, thành phố Hồ Chí Minh*

Giúp đỡ thiết lập mạng lưới phục hồi chức năng tại cộng đồng để giúp trẻ em khuyết tật có cơ hội phục hồi chức năng cả về thể chất, tâm lý và xã hội. Hệ thống dịch vụ này bao gồm cấp phát các dụng cụ trợ giúp vận động, phẫu thuật chỉnh hình, phục hồi chức năng tại gia đình, hướng dẫn cha mẹ phương pháp chăm sóc và tập vật lý trị liệu cho trẻ, mở rộng khả năng tiếp cận với dịch vụ y tế, giáo dục và các dịch vụ xã hội khác như: hoạt động vui chơi giải trí và tạo điều kiện để trẻ khuyết tật được tham gia vào các diễn đàn chính trị, xã hội.

#### **Nông nghiệp**

*Tại Bình Thuận, Đà Nẵng, Hưng Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế*

Phát triển các mô hình canh tác phù hợp với điều kiện địa phương và cung cấp các loại cây trồng, vật nuôi thích hợp để cải thiện an ninh lương thực. Cụ thể là: giúp đỡ các hộ gia đình canh tác trên đất dốc và ven sông; xây dựng các công trình thủy lợi như đập, kênh đào và trạm bơm để mở rộng diện tích canh tác có tưới tiêu; cung cấp cây giống ăn quả và hạt giống lai các loại nhằm đẩy mạnh nông lâm nghiệp và bảo vệ đất; khuyến cáo và giúp đỡ xây dựng vườn gia đình và mô hình vườn ao chuồng (VAC); phối hợp với cán bộ khuyến nông để thí điểm giống mới và trang bị kiến thức khoa học kỹ thuật cho nông dân; tập huấn và cung cấp dịch vụ thú y; cải tạo đất và phòng chống chuột để bảo vệ lúa.

#### **Phòng chống thiên tai**

*Tại An Giang, Quảng Trị*

Hỗ trợ và ứng phó kịp thời và hiệu quả cho những nạn nhân trong vùng có thiên tai xảy ra, qua các hoạt động cung cấp lương thực, nước sạch, vật liệu xây dựng nhà và các loại giống cây trồng để giúp người dân trở lại cuộc sống ổn định. Tại địa bàn các chương trình phát triển vùng, tổ chức Tầm nhìn thế giới thực hiện nhiều hoạt động giảm nhẹ thiên tai.



### **Tin dụng nhỏ**

*Tại Bình Thuận, Đà Nẵng, Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Nam, Quảng Trị, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, thành phố Hồ Chí Minh*

Dự án phát triển kinh doanh nhỏ tạo cơ hội cho người dân, đặc biệt là phụ nữ, tăng thu nhập và cải thiện điều kiện sống thông qua việc cấp vốn vay, tập huấn về phương pháp quản lý vốn và kinh doanh, các kỹ thuật phát triển ngành nghề thủ công địa phương. Việc cấp vốn được thực hiện qua nhóm "Tương hỗ" để nhóm này có trách nhiệm giúp đỡ các thành viên trong công việc kinh doanh và hoàn trả vốn.

### **HIV/AIDS**

*Tại Hải Phòng, Quảng Nam, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế*

Tổ chức Tâm nhìn thế giới đã và đang tích cực hoạt động giảm thiểu ảnh hưởng của HIV trong cộng đồng, đặc biệt cho các nhóm dân cư lưu động như lái xe, thủy thủ, công nhân xây dựng và các cô gái mại dâm. Các hoạt động bao gồm: nâng cao nhận thức về HIV/AIDS qua các cuộc vận động, cấp phát tài liệu giáo dục phòng ngừa HIV, xây dựng bộ cẩm nang hướng dẫn phòng lây nhiễm HIV cho nhóm dân cư lưu động; nâng cao năng lực và mạng lưới chăm sóc hỗ trợ những người sống chung với HIV/AIDS. (Tổ chức Tâm nhìn thế giới lồng ghép các dự án phòng chống HIV/AIDS vào các chương trình phát triển vùng hiện có).

### **Trẻ em**

*Tại Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Quảng Nam, Quảng Trị, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, thành phố Hồ Chí Minh*

Phấn đấu cho các quyền được ghi nhận trong Công ước quốc tế về quyền trẻ em được tôn trọng và bảo vệ. Các hoạt động bao gồm: nâng cao nhận thức cho người dân về quyền trẻ em thông qua hội thảo, tập huấn và tài liệu

truyền thông; tổ chức tập huấn cho nhân viên làm công tác xã hội, giúp họ thực hiện giáo dục truyền thông về quyền trẻ em tại cộng đồng; hợp tác với Quỹ của Liên Hợp quốc dành cho trẻ em (UNICEF) để xây dựng các tài liệu truyền thông giáo dục về quyền trẻ em; cải thiện đời sống của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đặc biệt là trẻ em đường phố, qua việc tạo cơ hội cho trẻ em tiếp cận với các dịch vụ xã hội, giáo dục, y tế, phục hồi chức năng và hướng nghiệp.

*Tại Quảng Nam, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế*

Tâm nhìn thế giới nhận hàng viện trợ từ nhiều nước nhằm đáp ứng nhu cầu hàng ngày và đặc biệt của người hưởng lợi trong địa bàn có chương trình phát triển vùng. Hàng viện trợ bao gồm: dụng cụ y tế, thuốc chữa bệnh, quần áo trẻ em, đồ chơi và dụng cụ học tập.

### **3. Quỹ Ford**

\* Ngân sách cho Việt Nam: Trung bình hàng năm 7 triệu USD (chưa kể chi phí hành chính)

\* Các hoạt động tại Việt Nam:

#### **Giáo dục về tài nguyên thiên nhiên**

*Tại Bắc Cạn, Bắc Giang, Hà Giang, Hòa Bình, Quảng Nam*

Hỗ trợ các can thiệp cộng đồng thử nghiệm để gây dựng tài sản cho các cộng đồng vùng cao, giúp tạo nguồn thu nhập hấp dẫn và ổn định, chiếm được thị trường thông qua các nhóm sản xuất, gây dựng quyền sở hữu và tạo được năng suất từ các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

*Tại Hà Nội, Thái Nguyên, Thừa Thiên Huế, thành phố Hồ Chí Minh*

Nâng cao năng lực của các cơ quan chủ chốt trong nghiên cứu và đào tạo về kinh tế - xã hội nhằm giải quyết sinh kế bền vững tại vùng cao, gây dựng tài sản và kết nối.

**Sức khỏe sinh sản**

*Tại Hà Giang, Hà Nội, Khánh Hòa, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Thừa Thiên Huế, thành phố Hồ Chí Minh*

Hỗ trợ các chương trình thử nghiệm, tăng quy mô và nhân rộng các chương trình hiệu quả để đáp ứng nhu cầu và quyền sinh sản và tình dục của các nhóm dễ bị tổn thương và không được chăm sóc đầy đủ; nâng cao năng lực của các nhà hoạch định chính sách về các cách tiếp cận sức khỏe tình dục và sinh sản dựa trên quyền của cá nhân và tăng cường nghiên cứu khoa học xã hội tình dục, sức khỏe sinh sản và quyền về tình dục và sức khỏe sinh sản.

**Phát triển cộng đồng**

Hỗ trợ các lớp tập huấn và hội thảo về phát triển cộng đồng thanh niên tại Quảng Ninh.

Hỗ trợ các lớp tập huấn, nghiên cứu và đào tạo về quản lý vùng cao và tài nguyên cộng đồng ở Việt Nam tại Hà Nội, Thừa Thiên Huế, thành phố Hồ Chí Minh.

**Văn hóa**

*Tại Hà Nội, Thừa Thiên Huế, thành phố Hồ Chí Minh*

Hỗ trợ các cá nhân và các cơ quan trong việc bảo tồn và thích ứng với các hình thức biểu hiện cũ, hình dung các hình thức mới và đáp ứng yêu cầu của một dân tộc trước áp lực của sự đổi thay nhanh chóng về kinh tế và xã hội.

**Xây dựng khả năng/thiết chế**

*Tại Hà Nội, Thừa Thiên Huế, thành phố Hồ Chí Minh*

Hỗ trợ các cơ quan nghiên cứu và đào tạo khoa học xã hội thông qua hợp tác (quốc tế), trao đổi, đào tạo và nghiên cứu các vấn đề xã hội.

*Tại Hà Nội, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Thừa Thiên Huế, thành phố Hồ Chí Minh*

Tăng cường khả năng của các cơ quan chủ chốt trong các hoạt động nghiên cứu và đào tạo chất lượng cao về

kinh tế - xã hội, sức khỏe cộng đồng; đưa nghiên cứu một cách có hệ thống vào các cơ quan lập kế hoạch; tăng cường và mở rộng các mạng lưới giữa các cơ quan.

**4. Dịch vụ cứu trợ Thiên chúa giáo**

\* Ngân sách cho Việt Nam: 2 triệu USD trung bình hàng năm

\* Các hoạt động hiện tại ở Việt Nam:

**Giáo dục cơ bản**

Đẩy mạnh giáo dục cơ bản ở vùng sâu vùng xa (Hà Nội); dạy các kỹ năng nghề thuật cho trẻ em khuyết tật. (Hà Nội); mở rộng sự hỗ trợ của cộng đồng cho trẻ em khuyết tật (Hòa Bình, Ninh Bình, Quảng Ninh); nâng cao chất lượng giáo dục cơ bản (Thanh Hóa); nâng cao nhận thức cho trẻ em tiểu học về mìn và các vật liệu chưa nổ (Quảng Trị).

**Nông nghiệp**

Các kỹ nghệ canh tác nông nghiệp bền vững; chương trình khuyến nông; phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ; xây dựng năng lực cho các đối tác, những người được hưởng lợi và những người cung cấp dịch vụ (Nghệ An).

**Nước và thủy lợi**

Quản lý nguồn nước và thủy lợi có sự tham gia của người dân (Nghệ An).

**Phòng chống thiên tai**

Phòng chống thiên tai, cứu trợ và khắc phục sau thiên tai (Toàn quốc).

**5. Quỹ Đông - Tây hội ngộ (East Meets West Foundation)**

\* Ngân sách cho Việt Nam: 6.767.986 USD năm 2003

\* Các hoạt động hiện tại ở Việt Nam:

**Chăm sóc sức khỏe ban đầu**

*Tại Đà Nẵng, Quảng Nam*

Chương trình giúp đỡ bệnh nhân tim nhằm mục đích hỗ trợ một phần kinh phí điều trị cho bệnh nhân tim tại Viện Tim thành phố Hồ Chí Minh và Bệnh

viện Trung ương Huế cũng như tài trợ chi phí đi lại, ăn ở cho bệnh nhân.

Chăm sóc răng miệng miễn phí hàng năm cho hàng trăm trẻ em đến từ các trung tâm mồ côi, trung tâm trẻ em đường phố, trường dành cho trẻ em mù và khuyết tật.

#### *Tại Đà Nẵng*

Trung tâm Chính hình Đà Nẵng: giải phẫu chỉnh hình các chi bị biến dạng và chương trình trao đổi y tế với các tình nguyện viên quốc tế giúp tài trợ các dụng cụ và thiết bị y tế.

#### *Giáo dục/Đào tạo y tế*

##### *Tại Đà Nẵng, Quảng Nam*

Chương trình đào tạo cho các bác sỹ.

##### *Nước và vệ sinh*

##### *Tại Đà Nẵng, Phú Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị*

Chương trình nước sạch nông thôn tài trợ xây dựng hệ thống nước đến các thôn, giếng nước cộng đồng, giếng nước gia đình và nhà vệ sinh cho các hộ gia đình và trường học.

#### *Phát triển cộng đồng*

##### *Tại Đà Nẵng*

Phối hợp với quan chức chính quyền và người dân địa phương để phát triển và tài trợ dự án cơ sở và giúp đỡ cá nhân tự phát triển.

#### *Phát triển tổng hợp*

Dự án phát triển bệnh viện tại Đà Nẵng, Hà Nội, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

Dự án phát triển trường đại học tại Đà Nẵng, Hà Nội, Thái Nguyên, Thừa Thiên Huế.

Xây dựng bệnh viện ở nhiều thành phố thuộc miền Trung và miền Bắc Việt Nam.

#### *Phòng chống thiên tai*

Quỹ cứu trợ cấp cứu gia đình (FERF) giúp đỡ các gia đình có nhu cầu về nhà ở, thực phẩm hay chăm sóc y tế tại Đà Nẵng, Quảng Nam.

Tháng 11 năm 1998 cứu trợ nạn nhân bão lụt, cấp 10kg gạo cho mỗi gia

đình, cứu trợ cho 680 gia đình tại Đà Nẵng, Quảng Nam.

Tháng 11 năm 2004 cứu trợ nạn nhân bão lụt, cấp 1.000kg gạo và 94 thùng sữa bột cho các gia đình khó khăn tại Quảng Ngãi.

#### *Tin dụng nhỏ*

Chương trình cho vay vốn quay vòng 1 hoặc 2 năm để kích thích kinh doanh nhỏ tại Đà Nẵng, Quảng Nam.

#### *Trẻ em*

Chương trình hỗ trợ gia đình khó khăn: tạo điều kiện cho các gia đình chỉ có cha hoặc mẹ để giúp trẻ có thể tiếp tục đến trường (Quảng Nam).

Làng Hy vọng nuôi dạy 200 trẻ mồ côi, không nơi nương tựa ở Đà Nẵng và Quảng Nam; các nhà tài trợ quốc tế tài trợ cho hoạt động của Trung tâm nuôi dạy trẻ mồ côi, không nơi nương tựa ở huyện Tiên Phước.

#### *Xây dựng và cơ sở hạ tầng*

Chương trình nâng cấp và xây dựng nhà tình thương giúp các hộ gia đình nghèo khó đang có nhu cầu về nhà. Dự án được triển khai tại các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Thái Nguyên.

Dự án nâng cấp và xây dựng trường tiểu học và mẫu giáo tại Bình Định, Phú Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Thái Nguyên, Thừa Thiên Huế.

Dự án xây dựng cầu đường tại Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Trị, Thái Nguyên.

Dự án xây dựng hệ thống cung cấp điện nông thôn tại Quảng Nam.

Nâng cấp trạm xá tại Đà Nẵng, Quảng Nam.

Xây dựng trạm xá tại Quảng Ngãi.

### **6. Chương trình kỹ thuật thích hợp trong y tế (Program for Appropriate Technology in Health - PATH)**

Ngân sách cho Việt Nam: 970.000 USD

\* Các hoạt động hiện tại ở Việt Nam:

### **Chăm sóc sức khỏe ban đầu Tại Quảng Trị**

Chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em: dự án chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em nhằm giảm thiểu tỷ lệ tử vong mẹ và trẻ dưới 5 tuổi ở hai huyện miền núi của tỉnh Quảng Trị. PATH đóng vai trò chủ chốt trong việc xây dựng các chiến lược truyền thông thay đổi hành vi và nâng cao năng lực cho đối tác về truyền thông thay đổi hành vi.

#### **Tại Hà Tĩnh, Thanh Hóa**

Tiêm chủng: chương trình vắc xin cho trẻ em tại tỉnh Thanh Hóa và Hà Tĩnh được thực hiện trong thời gian ba năm nhằm thúc đẩy, triển khai tiêm vắc xin viêm gan B liều sơ sinh và nâng cao năng lực cho các cơ quan trung ương và địa phương trong việc quản lý hệ thống tiêm chủng mở rộng quốc gia tại các thành phố như theo dõi, đánh giá, lưu giữ số liệu.

#### **Sức khỏe sinh sản**

##### **Tại Thanh Hóa**

Dự án tiếp cận thanh thiếu niên qua các nhà thuốc ở thành phố Thanh Hóa nhằm nâng cao nhận thức và tiếp cận với các dịch vụ sức khỏe sinh sản. Một mục tiêu quan trọng của dự án là phát triển kỹ năng cho nhân viên các nhà thuốc trong việc giao tiếp và tư vấn cho thanh thiếu niên và phụ nữ có thai. PATH đã phát triển thành công một chương trình đào tạo, đặc biệt nhấn mạnh kỹ năng lắng nghe, tính bảo mật và chuyển tuyến phù hợp.

#### **HIV/AIDS**

##### **Tại Lào Cai, Lạng Sơn**

Dự án phòng chống lây nhiễm HIV/AIDS qua đường biên giới có mục tiêu đưa ra một kế hoạch phòng chống HIV/AIDS cho các tỉnh biên giới ở Việt Nam, Thái Lan, Myanmar và Trung Quốc. Dự án này nêu lên nhu cầu giảm tỷ lệ các bệnh lây truyền qua đường

tình dục trong nhóm dân cư di động, đặc biệt là phụ nữ bán dâm và những người tiêm chích ma túy.

### **7. Quỹ Cựu chiến binh Mỹ tại Việt Nam (Vietnam Veterans of America Foundation - VVAF)**

\* Ngân sách cho Việt Nam: 2.520.000 USD năm 2004

\* Các hoạt động hiện tại ở Việt Nam:

#### **Trợ giúp người khuyết tật**

Tại Hà Giang, Hà Nam, Hà Nội, Hải Dương, Hòa Bình, Nam Định, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Thái Bình, Tuyên Quang

Giúp bệnh nhân phục hồi chức năng, hỗ trợ phát triển các nhóm tự lực, tạo ra mối liên kết giữa các cơ quan, tổ chức trong nước và nước ngoài, giữa các nhóm của người khuyết tật với nhau và giữa các tổ chức hỗ trợ với các nhóm người khuyết tật.

#### **Khắc phục hậu quả chiến tranh**

Tại Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị

Xác định tính chất và quy mô các khu vực ô nhiễm do bom mìn và vật liệu nổ còn sót lại sau chiến tranh ở Việt Nam và ảnh hưởng tiêu cực đối với nền kinh tế - xã hội thông qua việc tiến hành khảo sát và đánh giá tác động của bom mìn - vật liệu nổ còn sót lại.

Nguồn tài chính của bảy tổ chức NGO Mỹ dành cho Việt Nam trung bình năm 2005 là 28.200.000 USD. Các địa phương được hưởng thụ dự án cần phối hợp với các tổ chức NGO Mỹ thực hiện tốt tiêu chí dự án và sử dụng nguồn tài chính có hiệu quả nhằm tăng cường sự đoàn kết, hữu ái dân tộc Việt Nam - Hoa Kỳ ngày càng phát triển ■

Tài liệu tham khảo: Các Tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam

## CHẶNG ĐƯỜNG THÀNH CÔNG CỦA BRAZIL

Pablo Fonseca P. dos Santos\*

**T**háng 3 năm 2005, Brazil đã tuyên bố rằng nước này sẽ không nổi lại thoả thuận của nó với Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) nữa. Quyết định này được đưa ra sau 6 năm thực hiện các chương trình với IMF thành công, đánh dấu một mốc quan trọng trong một chặng đường kinh tế nổi bật.

Sau khi hồi phục từ cuộc khủng hoảng do sự rối loạn trong các thị trường quốc tế năm 1998, năm 2002, Brazil phải đối mặt với các áp lực thị trường mới. Các nhà đầu tư không còn muốn mạo hiểm do những sự kiện xuất hiện trên thị trường và các vụ bê bối của các công ty ở các nền kinh tế phát triển, họ vẫn không dám chắc vào những gì mà ứng cử viên Tổng thống của phái cánh tả Luiz Inácio Lula da Silva đã hứa. Tháng 9 năm 2002, ngay trước khi Lula thắng cử, IMF đã đồng ý cho Brazil vay một khoản tiền lớn chưa từng có, để giúp Brazil vượt qua cơn bão táp này. Từ đó, nền kinh tế Brazil đã hồi phục mạnh mẽ và có xu hướng tăng trưởng ổn định. Đúng như các nhà hoạch định chính sách nói, điều quan trọng vẫn là duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy một chương trình cải cách rộng lớn, chủ yếu trong khu vực kinh tế vi mô.

### Một sự thay đổi toàn diện sâu sắc

Điều gì lý giải được sự thay đổi toàn diện về kinh tế của Brazil? Đất nước đã trải qua sự thay đổi lớn trên

mặt trận kinh tế trong vòng 10 năm qua. Lạm phát, nguyên nhân của sự suy sụp nền kinh tế, đã được kiểm soát từ năm 1994. Hệ thống tài chính cũng thu được lợi ích từ việc tham gia vào các thể chế bên ngoài, sự tư bản hoá cao, và từ sự điều hành tốt và giám sát tốt, điều này đã chứng tỏ giá trị của nó, thể hiện là Brazil đã vượt qua một số cuộc khủng hoảng tài chính ở bên ngoài mà không gặp phải vấn đề gì. Luật Trách nhiệm Tài chính đã củng cố cho cam kết trừng phạt tài chính - vì thế cam kết này không chỉ có sự hậu thuẫn bởi chính phủ mà còn bởi phần lớn nhân dân. Việc lành mạnh hóa qui tắc tài chính và tiền tệ sau bầu cử cho phép Brazil lấy lại niềm tin của các nhà đầu tư. Niềm tin này có được là do những cải cách hệ thống thuế và hệ thống an sinh xã hội cho các công chức, và sự phê chuẩn luật phá sản mới. Những cải cách đó sẽ không thể thu được kết quả nếu không có sự ủng hộ mạnh mẽ từ phía Quốc hội. Ngoài ra còn có một số cải thiện trên thị trường vốn và qui tắc lợi ích. Và mạng lưới an sinh xã hội đã làm giảm các ảnh hưởng từ những cú sốc bên ngoài và từ sự trả giá tạm thời của những cải cách trên. Hiện nay, những cải cách này đang mang lại kết quả to lớn:

- Tăng trưởng GDP đạt 5,2% năm 2004, là mức tăng cao nhất trong vòng một thập kỷ qua, và nó đã góp phần tạo ra hơn 1,5 triệu việc làm trong khu vực chính thức.

- Tài khoản vãng lai đạt thặng dư tới 1,9% GDP năm 2004 do sự tăng nhanh về xuất khẩu - vượt 100 tỷ đôla trong 12 tháng qua.

- Thặng dư thương mại của Brazil lớn thứ 7 trên thế giới năm 2004 mặc dù nhập khẩu tăng nhanh tới 30% do có sự mở rộng đầu tư trong nước.

- Khoản nợ công cộng ròng vẫn ở mức cao 51% GDP, mặc dù nó có chiều hướng giảm trong thời gian đầu của 5 năm qua. Tỷ lệ nợ ròng nước ngoài trên xuất khẩu (external net debt - to - exports ratio) đã giảm tới mức thấp lịch sử là 145%. Hơn nữa, tỷ lệ thặng dư thương mại trên nhập khẩu rất lớn cho thấy rằng Brazil có khả năng tạo ra một dòng tiền mặt tự do khá lớn từ mỗi đồng đôla xuất khẩu thêm, làm cho Brazil dễ dàng hơn để thu được ngoại tệ rất cần cho trả nợ.

- Thành phần của khoản nợ công cộng cũng đã được cải thiện. Bộ phận nợ trong nước gắn với tỷ giá hối đoái đã giảm từ gần 40% năm 2002 xuống còn 13% cuối năm 2004, và thành phần nợ với lãi suất cố định đã tăng tới khoảng 20%.

Brazil có được kết quả như ngày hôm nay là do Chính phủ quyết tâm lựa chọn những chính sách nhất quán, cùng với sự hỗ trợ vững chắc của các tổ chức đa phương như IMF, WB, Ngân hàng phát triển Liên Mỹ, và một số nước thành viên của các tổ chức này. IMF đã che chở cho Brazil khỏi sự bất an trên thị trường từ hậu quả của cuộc khủng hoảng ở Nga, vụ tấn công khủng bố ngày 11/9/2001, và những tháng chuẩn bị cho bầu cử tổng thống vào tháng 10/2002. Chương trình của IMF sau đó đã được tái khẳng định bởi chính quyền của Tổng thống mới đắc cử Lula và được mở rộng vào tháng 12/2003 trên một cơ sở

được dự trù sẵn. Thực tế, Brazil đã chọn cách không sử dụng tiền bạc để thu được kết quả cải cách sau đó.

Hơn nữa, Brazil đã kiên trì thực hiện mạnh mẽ các mục tiêu trọng tâm của các chương trình hỗ trợ của IMF, đặc biệt các mục tiêu này đều có tác động tới thặng dư cơ bản (primary surplus). Các lý do khác dẫn tới thành công là sự cởi mở và tin tưởng lẫn nhau và điều này đã đánh dấu những quan hệ giữa Brazil và IMF, với việc Quỹ này sẵn sàng ủng hộ các chính sách mới, chẳng hạn, sự tán thành của nó với quyết định của Brazil để thực hiện mục tiêu lạm phát năm 1999. Cùng với sự cam kết mạnh mẽ của chính phủ về trách nhiệm tài chính và một chương trình nghị sự về cải cách theo chiều rộng, và theo đuổi cam kết của IMF để hợp lý hoá với điều kiện chương trình, thì tiêu chuẩn hoạt động và các chuẩn mực về cơ cấu của các khoản vay của Brazil đã được gọn nhẹ dần và đơn giản hoá, vì vậy Brazil đã chuẩn bị cho việc rút khỏi sự cung cấp tài chính của IMF một cách suôn sẻ và an toàn.

### Một chương trình nghị sự cải cách đầy tiến triển

Theo kinh nghiệm trước đó, Brazil cần bám sát các thành công mà nó có được trong lĩnh vực kinh tế vĩ mô, và những cải cách đã đạt được cuối những năm 1990 về kinh tế vĩ mô thì sẽ đem lại những kết quả tốt hơn. Nếu không, những vướng mắc và các tỷ lệ lãi suất thực tế cao có thể một lần nữa cản trở Brazil đạt được tối đa tiềm năng của mình. Để làm được điều này, một chương trình nghị sự về kinh tế vĩ mô đề cập đến năm lĩnh vực chính là tín dụng, thuế, giải quyết tranh chấp, môi trường kinh doanh, và cả vấn đề xã hội đang được diễn ra.

*Cải thiện việc tiếp cận tín dụng.* Tiếp cận tín dụng là rất quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Nếu không có một hệ thống ngân hàng với đầy đủ chức năng thì việc chuyển các khoản tiết kiệm để sử dụng cho sản xuất sẽ khó khăn hơn cho các nhà kinh doanh đầu tư và cho các cá nhân mua sắm lớn hoặc thực hiện công việc kinh doanh của riêng họ. Tín dụng hiện nay chỉ chiếm khoảng 25% GDP của Brazil, so với khoảng 60% của Chile và hơn 70% ở nhiều nước phát triển. Và chênh lệch lãi suất ngân hàng của Brazil cao, làm tăng thêm giá tín dụng. Các nhân tố kinh tế vĩ mô và tài chính thường đóng vai trò nguyên nhân chủ yếu, bằng cách tung ra các thị trường vốn và đẩy mức độ rủi ro cao hơn. Nhưng những vấn đề thuộc về thể chế và luật pháp làm kéo dài quá trình thu hồi tài sản nợ và sự hồi phục cũng góp phần làm cho chênh lệch lãi suất cho vay cao.

Năm 2003, một trong những phương pháp đầu tiên để làm giảm chênh lệch lãi suất được đưa ra là khấu trừ tự động các khoản hoàn trả lại tiền vay từ các khoản tiền lương và phiếu lương hưu. Từ đó, các khoản vay với loại ký quỹ này đã tăng tới 12 tỷ reais (4,5 tỷ USD). Chúng chiếm khoảng 30% vốn tín dụng cá nhân và có chênh lệch lãi suất thấp hơn chênh lệch lãi suất ở các dàn xếp tín dụng truyền thống (xem bảng). Những cải thiện trong việc thông tin về người có nhu cầu vay được phổ biến như thế nào cũng đang được tiến hành. Trước kia thông tin về tín dụng ở Brazil chủ yếu tập trung vào thông tin mang tính tiêu cực của vấn đề, chẳng hạn như không trả được nợ và không trả đúng hạn. Hiện nay, các báo cáo về tình hình thanh toán tốt cũng được thông tin. Điều này sẽ thúc đẩy sự cạnh tranh giữa các ngân hàng, làm cho chênh lệch lãi suất thấp hơn nữa, và khuyến khích việc giám sát ngân hàng có tính hiệu quả.

#### **Bảng 1: Tín dụng rẻ hơn**

*(Các khoản vay có thể khấu trừ lương rẻ hơn nhiều so với những dàn xếp tín dụng truyền thống).*

<b>Loại tín dụng</b>	<b>Tỷ lệ lãi suất trung bình (% tháng)</b>
Dịch vụ chi trội (overdraft facility)	
Tín dụng cá nhân	7,8
Vay khấu trừ lương	4,8
Vay mua ô tô (car loans)	2,8
	2,6

*Nguồn: Ngân hàng Trung ương Brazil và Bộ tài chính, Văn phòng chính sách kinh tế. Cập nhật 2.2005.*

Các quy định mới trong lĩnh vực bất động sản cũng đã làm cho việc giải quyết tranh chấp giữa người bán và người mua trở nên dễ dàng hơn. Chính phủ cũng đã tạo ra những công cụ chứng khoán hoá mới và đưa ra dự thảo luật pháp tạo hành lang pháp lý lớn hơn đối với việc mua bán nhà mới. Những sáng kiến này giúp cho lĩnh vực xây dựng hồi phục tăng trưởng với

tốc độ 5,7% năm 2004 sau nhiều năm suy giảm. Chính phủ hiện nay đang quan tâm đến lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm, với một quan điểm là cho thành lập thêm các công ty để tăng cạnh tranh. Cuối cùng, Brazil đang cân nhắc luật pháp mới để trao cho NHTW sự độc lập, theo đó nó sẽ gắn chặt sự tự quản mà nó đã có từ nhiều năm nay. Sự thay

đổi đó sẽ làm phát triển hơn nữa các thị trường tín dụng, làm giảm sự bất ổn của sản lượng đầu ra, và tăng hiệu quả của chính sách tiền tệ.

*Hợp lý hoá hệ thống thuế.* Chính phủ sẽ tiếp tục đơn giản hoá hệ thống thuế, điều này giúp làm giảm quy mô của nền kinh tế ngầm và nâng cao hiệu quả của các doanh nghiệp. Thuế gián thu chủ yếu liên bang (COFINS, tăng khoảng 30 tỷ USD) được chuyển từ một khoản thuế doanh thu sang một khoản thuế giá trị gia tăng, và thuế đánh vào hàng hoá là vốn cũng đã giảm. Hơn nữa, những điều chỉnh danh mục đầu tư đã được che chắn hoàn toàn khỏi các thuế kinh doanh tài chính, và gánh nặng thuế đối với chứng khoán bất động sản và các khoản tiết kiệm dài hạn, bao gồm cả các quỹ lương hưu đã được giảm nhẹ. (Quỹ lương hưu ngành công nghiệp của Brazil là một trong 10 quỹ lớn nhất trên thế giới và là một nguồn quan trọng của vốn dài hạn).

Như những năm trước, các thảo luận về việc làm cách nào để đơn giản hoá hơn nữa - và cuối cùng là hợp nhất thuế giá trị gia tăng ở cấp bang vẫn tiếp tục. Chính phủ cũng đang tìm kiếm giải pháp giảm gánh nặng thuế cho các doanh nghiệp nhỏ và rất nhỏ. Vì hầu hết lao động phi chính thức diễn ra ở lĩnh vực kinh doanh nhỏ, do đó những sáng kiến này sẽ giúp giảm nghèo đói bằng cách tạo ra những việc làm mới và khuyến khích học tập kinh nghiệm làm việc.

*Giảm chi phí giải quyết tranh chấp.* Luật phá sản mới, trong khi bảo vệ các quyền của người lao động, nâng cao mức độ các yêu cầu tài chính (seniority of financial claims), do đó làm lành mạnh nguồn cung tín dụng. Nó cũng tạo cho các bên tham gia

(stakeholder) có tiếng nói lớn hơn, và khuyến khích đàm phán giữa người đi vay và người cho vay với ít sự can thiệp của toà án hơn. Điều này đã cải thiện các cơ hội sống sót của các hãng hiện tại, trong khi đó giảm bớt được chi phí đóng cửa với các hãng không thể đứng vững. Các cải cách khác về tư pháp sẽ tăng khả năng dự đoán các phán quyết của quan toà, tạo sự thống nhất về luật pháp giữa toà án cấp trên và toà án cấp dưới. Chúng cũng sẽ thúc đẩy sự phân xử kiện tụng và đảm bảo trách nhiệm giải trình lớn hơn thông qua sự rà soát lại từ bên ngoài và những so sánh về các phán quyết của toà án.

*Cải thiện môi trường kinh doanh.* Đây là yếu tố quan trọng để tăng đầu tư và nâng cao khả năng tăng trưởng kinh tế. Khuôn khổ điều lệ và các thể chế làm cho môi trường kinh doanh được củng cố hơn. Quá trình này đã được thực hiện trong lĩnh vực điện lực - ở đó sự cạnh tranh trong việc sản xuất và phân phối điện đã tăng lên, và nó cũng được thực hiện trong lĩnh vực vận tải - nơi mà các quyết định gần đây đã làm tăng niềm tin của những người điều hành và đầu tư tư nhân vào đường sắt. Một dự luật hướng tới việc cải thiện sự quản lý của các cơ quan điều hành rằng các giám đốc và những người đứng đầu cơ quan sẽ có những nhiệm kỳ cố định, kết thúc vào giữa nhiệm kỳ tổng thống.

Những nỗ lực khuyến khích đầu tư vào cơ sở hạ tầng cũng bao gồm cả những quy định gần đây về sự hợp tác giữa khu vực công và tư nhân, điều đó sẽ đảm bảo các tiêu chuẩn cao về sự minh bạch đối với khu vực công và sự bảo đảm thoả đáng cho các đối tác tư nhân. Một dự án thí điểm 3 năm, đã được phát triển với sự hỗ trợ của IMF và các tổ chức đa phương khác, sẽ tạo



kênh thu hút nhiều đầu tư hơn cho các dự án cơ sở hạ tầng quan trọng mà không gây nguy hiểm tới các quan hệ về khoản nợ công cộng, và giúp chính phủ lựa chọn, thực thi, giám sát, và đánh giá các dự án cơ sở hạ tầng. Các giải pháp khác nhằm cải thiện môi trường kinh doanh còn gồm có việc tái tổ chức hệ thống chống độc quyền và biện pháp thực thi để giảm chi phí mở cửa và đóng cửa các công ty. Những khảo sát gần đây của Tạp chí *Fortune* tiến hành đối với 500 công ty ở Brazil đã chỉ ra rằng hầu hết các công ty đều hài lòng với mức độ bảo vệ sản phẩm trí tuệ ở nước này.

*Cải thiện đời sống cho người nghèo.* Brazil vẫn có tỷ lệ thất nghiệp cao, thị trường lao động phi chính thức vẫn phổ biến, và là một trong những nơi có sự phân bố thu nhập chênh lệch nhất thế giới, do đó các sáng kiến về mặt xã hội có ý nghĩa hết sức quan trọng. Cơ chế chuyển đổi tiền mặt Bolsa Familia, cung cấp những lợi ích được gắn với các điều kiện như bắt buộc phải đến trường, là chương trình giảm nghèo quan trọng, và đạt 6,5 triệu gia đình. Một chương trình khác là PRONAF, khuyến khích tín dụng vi mô và chính thức hoá các quan hệ lao động trong nông trại có qui mô nhỏ, do đó nó thúc đẩy năng suất lao động và cải thiện sự tiếp cận thị trường cho những nhóm yếu nhất ở khu vực nông thôn.

Một cách khái quát hơn, chính phủ rất quan tâm đến việc cải thiện chất lượng chi tiêu về mặt xã hội. Chẳng hạn, chi tiêu công cộng cho giáo dục tính theo tỷ lệ % GDP là hơn 5%, nằm trong số nước có mức cao nhất trong các nước đang phát triển. Nhưng tỷ lệ mù chữ ở thanh thiếu niên ở khu vực Đông Bắc kém phát triển hơn vẫn trên 6% và một vài trắc nghiệm cho thấy sự chênh lệch về trình độ của

sinh viên trên toàn quốc. Việc cải thiện chất lượng giáo dục và đảm bảo rằng khả năng chi tiêu những người nghèo nhất có thể giảm mạnh nghèo đói và tạo ra các cơ hội cho các thế hệ mới mà không dẫn tới chi phí tài chính quá lớn.

### Kết luận

Trong vòng hai năm qua, các tài khoản tài chính và đối ngoại lành mạnh và lạm phát thấp đã cho phép Brazil thu được lợi ích từ một môi trường bên ngoài thuận lợi. Tất nhiên, vẫn có những thách thức liên quan đặc biệt tới qui mô khoản nợ công cộng. Nhưng những cố gắng để cải thiện hơn nữa điều kiện kinh tế vĩ mô vẫn sẽ tiếp tục, điều này được thể hiện trong sáng kiến đầy tham vọng được đưa ra vào tháng 3/2005, nhằm giảm thâm hụt của kế hoạch an sinh xã hội đối với các lao động ở khu vực tư nhân, và luật quản lý ngân sách 3 năm (được biết đến là LDO) đã được gửi tới Quốc hội tháng 4/2005. Luật này tái khẳng định các mục tiêu thặng dư cơ bản, bằng việc đặt một mức thuế cao và đồng thời thiết lập một mức trần về chi tiêu trong giai đoạn 2006-2008. Một môi trường kinh tế vĩ mô lành mạnh sẽ cho phép chính phủ cải thiện sự phân phối các nguồn lực và đẩy chương trình nghị sự cải cách cơ cấu lên trước, tạo ra sự tích lũy vốn vật chất và con người ■

### Chú thích:

\* Pablo Fonseca P.dos Santos, người đứng đầu Văn phòng Các vấn đề quốc tế, thuộc Bộ Tài chính Brazil.

Lược dịch: Nguyễn Xuân Trung  
Viện Nghiên cứu Châu Mỹ

Nguồn: *Tài chính và Phát triển*, Number 2, Volume 42, 6/2005.